

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG

BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
THỊ XÃ PHƯỚC LONG – TỈNH BÌNH PHƯỚC

Phước Long, tháng 5 năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
THỊ XÃ PHƯỚC LONG – TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày ... tháng ... năm 20....

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG**

Ngày ... tháng ... năm 20....

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1
II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	2
Phần I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	4
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	4
1.1. Điều kiện tự nhiên	4
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	7
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	9
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	9
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước	17
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	25
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	25
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	34
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	37
Phần II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	38
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	38
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	38
1.2. Quan điểm sử dụng đất	38
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	39
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	39
2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	39
2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	68
2.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	71
2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	72
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	73
Phần III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	75

Phần IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	76
I. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	76
II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	80
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	82
I. KẾT LUẬN	82
II. KIẾN NGHỊ	83

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Đất đai là tài sản vô cùng quý giá của quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của sự sống, là địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế xã hội, an ninh và quốc phòng. Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*” (khoản 1 Điều 54).

Tại Điều 14, Luật Đất đai năm 2013 quy định “*Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất*”. Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 40, chương IV Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch quy định Nguyên tắc, Hệ thống, Thời kỳ quy hoạch; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Để cụ thể hóa Luật Đất đai năm 2013, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 “Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”; Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 “Về việc Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021”.

Từ những quy định trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Công văn số 3310/UBND-KT ngày 16 tháng 9 năm 2020 về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

Thị xã Phước Long là một trong ba thị xã của tỉnh Bình Phước được thành lập theo Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ. Có tốc độ phát triển kinh tế khá cao, ngày càng gây áp lực đối với việc sử dụng đất trên địa bàn thị xã. Việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để có cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất một cách khoa học, hiệu quả, hợp lý và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã. Đây là việc làm cần thiết và cấp bách, đồng thời để có cơ sở thực hiện các nội dung pháp luật đất đai quy định.

Xuất phát từ những quy định và các hướng dẫn trên, UBND thị xã Phước Long đã tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 trên địa bàn thị xã. Vì vậy, việc lập “**quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của thị xã Phước Long**” là hết sức cần thiết và cấp bách.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Hiến Pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021;
- Công văn số 3310/UBND-KT ngày 16 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Công văn số 2516/STNMT-CCQLĐĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và rà soát, đăng ký dự án cần thu hồi đất;
- Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2020 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc Thông qua danh mục bổ sung và điều chỉnh tên các dự án cần thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011–2015) thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2013;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2020;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2021;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới (02 xã);

- Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Phước Long, điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Quần thể văn hóa – Cứu sinh Bà Rá, quy hoạch chi tiết khu trung tâm hành chính và khu đô thị mới thị xã Phước Long, quy hoạch khu trung tâm các xã, quy hoạch chi tiết các khu dân cư, các điểm dân cư trên địa bàn thị xã;

- Nhu cầu sử dụng đất của xã, phường, các ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã;

- Kết quả số liệu thống kê đất đai năm 2020 của thị xã Phước Long;

- Quy hoạch đất Quốc phòng, An ninh trên địa bàn thị xã Phước Long.

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Thị xã Phước Long là một trong ba thị xã của tỉnh Bình Phước được thành lập theo Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ. Với tổng diện tích tự nhiên 11.935,07 ha, có tọa độ địa lý từ 11⁰46'3'' đến 11⁰52'55'' độ vĩ bắc và từ 106⁰55'3'' đến 107⁰04'32'' kinh Đông. Thị xã Phước Long cách trung tâm tỉnh lỵ Bình Phước 55km, cách TP Hồ Chí Minh 170km về phía Bắc. Là địa bàn có địa hình chuyển tiếp từ cao nguyên xuống đồng bằng theo hướng từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Toàn Thị xã có 02 xã và 05 phường, vị trí địa giới hành chính tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp xã Bình Minh, Minh Hưng - huyện Bù Đăng.
- Phía Tây giáp xã Bình Tân, Bình Sơn - huyện Phú Riềng.
- Phía Nam giáp xã Phước Tân, Bình Tân - huyện Phú Riềng.
- Phía Bắc giáp các xã Đa Kia, Phú Nghĩa, Đức Hạnh - huyện Bù Gia Mập.

Hệ thống giao thông khá thuận lợi, có đường tỉnh 759, 741 đi qua (*trong đó DT.741 là tuyến đường huyết mạch của Thị xã*). Phước Long có nhiều di tích lịch sử, có hệ sinh thái đặc trưng kết hợp với hồ thủy điện Thác Mơ, khu núi Bà Rá tạo điều kiện để phát triển ngành du lịch sinh thái hết sức thuận lợi.

Tuy vậy, so với các huyện, thị xã khác trong tỉnh Bình Phước nói riêng và vùng Đông Nam Bộ nói chung thì thị xã Phước Long cách xa các trung tâm kinh tế chính trị và thành phố lớn, nhất là xa khu kinh tế trọng điểm phía Nam, vì vậy ít có cơ hội được hưởng sức lan tỏa của các trung tâm phát triển trên. Điều đó là một trở ngại không nhỏ trong phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

b. Địa hình, địa mạo

(1) Địa hình: So với toàn Tỉnh, Phước Long là Thị xã có địa hình tương đối dốc, là một trở ngại cho việc bố trí sử dụng đất so với các huyện - thị xã khác trong Tỉnh.

Địa hình có độ dốc <150, chiếm 60,86% DTTN (toàn Tỉnh là 70,14% DTTN), thuận lợi cho sử dụng đất trong nông nghiệp, trong đó: độ dốc < 80 có 5.704,99ha (chiếm 47,79%), độ dốc 8-15⁰ có 1.581,81ha (chiếm 13,25%); độ

đốc > 15⁰ có 2.973,79ha (chiếm 24,91% DTTN), phần diện tích có độ dốc này rất khó khăn trong việc sử dụng đất, trong đó: độ dốc > 200 có tới 1.397,06ha (chiếm 11,76% DTTN).

(2) Địa chất - địa mạo: Thị xã Phước Long tương đối thuần nhất về thành phần đá mẹ tạo đất, trong đó hầu hết là đá bazan.

Đá bazan trên địa bàn không chỉ hình thành ra các đất có chất lượng rất cao thích hợp cho phát triển nông nghiệp, nó còn là nguồn nguyên liệu xây dựng quan trọng: Đá Bazan bao phủ khoảng 9,88 ngàn ha, chiếm 83,12% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung thành khối. Đá bazan được chia làm hai loại: (i) Bazan Pliocen-Pleistocen sớm (N2-QI), được gọi là “bazan cổ”; (ii) Bazan Pleistocen muộn-Holocen sớm (QII-IV), được gọi là “bazan trẻ”.

Đặc điểm chung của đá bazan là hàm lượng oxyt sắt cao (10-11%), oxyt magiê từ 7-10%, oxyt canxi 8 - 10%, oxyt photpho 0,5 - 0,8%, hàm lượng Natri cao hơn kali một chút. Vì vậy các đá bazan thường có màu đen và trong điều kiện nhiệt đới ẩm đã phát triển một lớp vỏ phong hóa dày trung bình từ 20-30 mét, có nơi dày 40-50 mét và có màu nâu đỏ rục rở.

Bazan cổ là bazan tholeit, khoáng tạo đá chủ yếu là plagioclaz pyroxen và không hoặc chứa ít olivin. Bazan cổ với hàm lượng SiO₂, Al₂O₃ cao hơn bazan trẻ và trải qua thời gian dài, tầng đất thường mỏng lẫn nhiều kết von. Bazan trẻ có hàm lượng SiO₂ và Al₂O₃ thấp hơn Fe₂O₃, còn MgO, K₂O cao tạo nên vỏ phong hóa rất điển hình của đất nâu đỏ, tầng đất đồng nhất, toi xốp và có cấu trúc viên hạt, độ phì nhiêu cao. Các đất hình thành trên đá bazan là nhóm đỏ vàng (Ferralsols), các đất này có chất lượng cao nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta.

Ngoài ra, trên địa bàn Thị xã còn có 02 loại đá mẹ khác là: đá phiến sét có 213,64ha (chiếm 1,80% DTTN) và đá granit có 939,43ha (chiếm 7,91% DTTN). Các loại đá này hình thành ra các loại đất vàng đỏ, chất lượng đất không cao, tầng đất thường mỏng, địa hình dốc, ít có ý nghĩa cho sản xuất nông nghiệp.

c. Khí hậu

Thị xã Phước Long nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt độ cao đều quanh năm, ít gió bão và không có mùa đông lạnh, với các đặc trưng là nhiệt độ bình quân năm (26,5⁰C). Nhiệt độ trung bình tối cao không quá 33⁰C (31,7-32,2⁰C) và nhiệt độ trung bình tối thấp không dưới 20⁰C (21,5-22⁰C). Tổng tích ôn lớn: 9.360⁰C, số giờ nắng: 2.500 giờ/năm, số giờ nắng bình quân trong ngày 6,2 - 6,6 giờ. Thời gian nắng cao nhất vào các tháng

ít mưa 2,3,4, thời gian ít nắng nhất vào các tháng mưa nhiều 7,8,9. Trong đó, có đến 7 tháng có số giờ nắng lớn hơn 200 giờ/tháng, năng lượng bức xạ cao, nên rất thích hợp cho các cây ưa sáng đạt hiệu suất quang hợp cao, đây là lợi thế cho việc tăng năng suất cây trồng.

Khí hậu ảnh hưởng lớn nhất đến sản xuất nông nghiệp là phân bố theo mùa rõ rệt, một năm có 2 mùa. Trong đó mùa mưa thực sự thường bắt đầu từ giữa cuối tháng 5 và kết thúc vào giữa đầu tháng 11. Xu thế thời gian mưa và lượng mưa giảm dần từ Bắc xuống Nam.

Số ngày trong mùa mưa thực sự từ 160 – 170 ngày/năm, với lượng mưa 1.200 – 1.400mm (chiếm hơn 90% lượng mưa cả năm), đây chính là thời gian canh tác an toàn cho kiểu sản xuất nhờ nước trời mưa, cũng là vụ sản xuất chính trong năm của nông nghiệp thị xã Phước Long. Do mưa tập trung cường độ lớn, để tránh thoái hóa đất nên xây dựng đồng ruộng hoàn chỉnh, tránh để nước chảy tràn gia tăng quá trình rửa trôi, lồi cuốn sét mùn từ nơi cao xuống nơi thấp, làm bất đồng hóa phẫu diện và dẫn tới biến đổi quan trọng trong phân hóa vỏ thổ nhưỡng làm bạc màu đất đai.

Mùa khô kéo dài từ giữa cuối tháng 11 và kết thúc vào giữa đầu tháng 5 với tổng số ngày trong mùa khô thực sự từ 155-170 ngày. Thực tế, ở những vùng chủ động nước đây chính là thời gian canh tác cho hiệu quả cao; song quy mô sản xuất kiểu này ở thị xã Phước Long không lớn. Do nguồn nước hạn chế nên đa phần canh tác màu và cây công nghiệp ngắn ngày không sản xuất vào mùa khô.

Lượng mưa phân hóa theo mùa đã chi phối mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp, nó đã tạo ra 02 hệ thống sản xuất nông nghiệp chính, đó là:

- Hệ thống nông nghiệp có tưới: Sản xuất nông nghiệp trong những vùng có khả năng cung cấp nước tưới, sản xuất diễn ra quanh năm bao gồm các cây như: Tiêu, cà phê, lúa nước, lạc...

- Hệ thống nông nghiệp nhờ mưa: Sản xuất nông nghiệp hoàn toàn dựa vào nước mưa bao gồm các cây như: cao su, điều, một số cây ăn quả, lúa rẫy, khoai lang, bắp...

Thị xã Phước Long nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung khả năng cung cấp nước tưới cho nông nghiệp hiện tại cũng như lâu dài còn hạn chế, vì vậy trong sản xuất nông nghiệp cần phải chọn và đưa vào sử dụng những loại hình sử dụng đất ít hoặc không cần nước tưới.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất đai là một tài nguyên tự nhiên quý giá nhất của loài người, nhưng nó lại là tài nguyên có giới hạn về không gian. Khái niệm tài nguyên đất đai ở đây có nghĩa rộng, không chỉ bao gồm là đặc tính thổ nhưỡng (soil) mà nó còn bao hàm một số điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến việc sử dụng đất đai như: chế độ nước, địa hình, nền móng địa chất,... và khi đó nó hình thành đất đai (Land).

Trên bản đồ tỷ lệ 1/10.000, đất thị xã Phước Long có 2 nhóm đất, với 5 đơn vị bản đồ đất.

a. Nhóm đất đỏ vàng: Nhóm đất đỏ vàng có diện tích rất lớn 10.082,38ha, chiếm 84,45% DTTN. Nó được hình thành trên 03 đá mẹ khác nhau: đá bazan, đá phiến sét và đá granit. Trong phần này tính chất các đơn vị đất được trình bày theo các đá mẹ hình thành đất.

Bảng 01: Phân loại đất thị xã Phước Long

STT	Tên đất		Ký hiệu	Diện tích	
	Theo phân loại Việt Nam	FAO/UNESCO		Ha	%
I	Đất đỏ vàng				
1	Đất nâu đỏ trên bazan	Acri-Rhodi Ferralsols	Fk	7.941,58	66,52
2	Đất nâu vàng trên bazan	Acri-Xanthic Ferralsols	Fu	987,73	8,27
3	Đất đỏ vàng trên đá phiến	Endolithi-Haplic Acrisols	Fs	213,64	1,79
4	Đất vàng đỏ trên granit	Epilithi-Haplic Acrisols	Fa	939,43	7,87
II	Đất dốc tụ				
5	Đất dốc tụ	Cumuli-Umbric Gleysols	D	178,22	1,49
III	Sông suối, ao hồ			1.677,84	14,05
	Tổng cộng			11.938,44	100

- **Đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan:** có 8.929,31ha, chiếm 74,79% DTTN toàn thị xã. Phân bố thành khối tập trung rất rộng lớn và có ở hầu hết các phường, xã trong Thị xã.

+ Về tính chất vật lý, đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan nhìn chung có thành phần cơ giới nặng, cấu tượng viên hạt, toi xốp: thịt pha sét tới sét, cấp hạt sét chiếm đến 45 - 55%.

+ Đất đỏ nhìn chung có độ phì tương đối cao, nó thích hợp với nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao. Tuy vậy khả năng sử dụng của đất này phụ thuộc rất nhiều vào độ dày tầng đất hữu hiệu (*Các loại đất có tầng hữu hiệu dày nên*

giành cho việc trồng các cây dài ngày có giá trị kinh tế cao như cao su, điều, cà phê, tiêu và các cây ăn trái; các loại đất có tầng hữu hiệu mỏng giành cho việc trồng cây hàng năm như các loại đậu đỗ, bắp, hoa màu khác. Có thể trồng được các cây dài ngày như cây điều).

- **Đất đỏ vàng hình thành trên đá phiến sét (Fs):** Đất đỏ vàng trên đá phiến sét có 213,64ha, chiếm 1,79% DTTN toàn Thị xã.

+ Về thành phần cơ giới: Đất đỏ vàng trên phiến sét nhìn chung có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, cấu tượng tầng cục sặc cạnh, chặt. Cấp hạt sét chiếm đến 45-55% và lên đến 60% ở các tầng tích tụ.

+ Đất vàng đỏ trên phiến sét nhìn chung có độ phì nhiêu thấp, tầng đất thường mỏng và độ dốc cao nên ít có khả năng sử dụng cho nông nghiệp. Phần nhiều sử dụng cho lâm nghiệp.

- **Đất vàng đỏ trên đá granit (Fa):** Đất vàng đỏ trên đá granit chỉ có 939,43ha (chiếm 7,87% DTTN). Chỉ có ở đỉnh núi Bà Rá. Đất hình thành trên đá macma acit (Granit). Tầng đất thường rất mỏng, nhiều nơi đá lộ đầu rất nhiều, địa hình dốc cao, đất có độ phì nhiêu rất kém. Vì vậy đất này không có khả năng sản xuất nông nghiệp. Chỉ có khả năng sử dụng trong lâm nghiệp.

b. Nhóm đất dốc tụ: Đất dốc tụ có 178,22ha, chiếm 1,49% DTTN. Đất hình thành ở địa hình thung lũng, trên các sản phẩm bồi tụ từ các khu vực đồi núi cao xung quanh. Vì vậy nó phân bố rất rải rác, ở khắp các khe hợp thủy và thung lũng ở vùng đồi núi. Nhìn chung các đất dốc tụ có độ phì nhiêu tương đối khá, nhưng chua. Địa hình thấp trũng, khó thoát nước. Nên nó chỉ có khả năng sử dụng cho việc trồng các cây hàng năm như lúa, hoa màu lương thực.

1.2.2. Tài nguyên nước

a. Nước mặt: Trên địa bàn Thị xã Phước Long có con Sông Bé chảy dài dọc theo trung tâm Thị xã theo hướng Bắc-Nam. Lưu lượng dòng chảy trung bình đạt khoảng 100 m³/s. Trên dòng Sông Bé đã quy hoạch 04 công trình thủy lợi lớn theo 04 bậc thang: thủy điện Thác Mơ, thủy điện Cần Đơn, thủy điện Srok Phú Miêng và Phước Hòa. Hiện nay công trình thủy điện Thác Mơ (diện tích mặt hồ trên 110km², và dung tích khoảng 1,36 tỷ m³ nước nằm trên địa bàn thị xã Phước Long và huyện Bù Đăng, công suất 150MW) đã đưa vào sử dụng từ 1995, công trình thủy điện Cần Đơn (công suất 77,6MW) đã đưa vào sử dụng từ năm 2004, công trình thủy điện Srok Phú Miêng (công suất 51MW) đưa vào sử dụng cuối năm 2006, công trình thủy lợi Phước Hòa là công trình cấp quốc gia đang trong giai đoạn thi công.

b. Nước dưới đất: Theo bản đồ địa chất thủy văn tỉnh Sông Bé (cũ) thành lập năm 1995 của liên đoàn Địa chất 6 cho thấy nước ngầm trong vùng có các tầng chứa nước sau: (1) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng Bazan (QI-II), chiều sâu phân bố mạch nước ngầm từ 15–30m, chiều dày từ 5–10m, lưu lượng 0,4l/s, chất lượng nước tốt. (2) Đới chứa nước nứt nẻ tầng trầm tích Jura, phân bố khá rộng. Nhìn chung nước ngầm ở thị xã Phước Long khá lớn, nhưng việc khai thác và sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất còn rất hạn chế.

c. Về nguồn nước của các hồ đập: Hiện nay hồ Thác Mơ đã góp phần trị thủy, có khả năng cung cấp nước tưới cho hàng ngàn ha phục vụ vùng chuyên canh như: Cao su, cà phê, tiêu, cây ăn quả, ... Ngoài ra trong Thị xã còn xây dựng hồ, đập dâng nước nhỏ, có thể cung cấp nước tưới cho đất nông nghiệp.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản kim loại: Chưa có những số liệu khảo sát cụ thể về các loại khoáng sản kim loại trên địa bàn Thị xã, tuy nhiên có phát hiện ra kim loại vàng (Au) bằng phương pháp đăi lấy mẫu ở một số vị trí, nhưng hàm lượng rất thấp từ 1-5 hạt/mẫu đất. Ngoài ra còn phát hiện một vành phân tán nhỏ các loại như: Bauxit, chì, titan nhưng chưa rõ triển vọng.

Khoáng sản vật liệu xây dựng: Mỏ đá núi Bà Rá có trữ lượng rất lớn khoảng 1.177 triệu m³, tuy nhiên do núi Bà Rá là khu di tích lịch sử, văn hóa và thắng cảnh du lịch, cho nên không được phép khai thác.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã năm 2020 là 11.935,07 ha, trong đó: phường Thác Mơ 2.168,89 ha; phường Long Thủy 419,56 ha; phường Sơn Giang 1.588,42 ha; phường Long Phước 1.253,30 ha; phường Phước Bình 1.304,81 ha; xã Long Giang 2.189,70 ha; xã Phước Tín 3.010,39 ha.

2.2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2020 là 8.168,03 ha, chiếm 68,44 % tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã, trong đó: phường Thác Mơ 316,58 ha; phường Long Thủy 209,88 ha; phường Sơn Giang 1.484,08 ha; phường Long Phước 909,82 ha; phường Phước Bình 1.114,50 ha; xã Long Giang 2.073,38 ha; xã Phước Tín 2.059,80 ha. Trong đó:

a. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa là 60,92 ha, chiếm 0,51 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Sơn Giang 40,64 ha; phường Phước Bình 8,55 ha; xã Long Giang 11,73 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 36,28 ha, chiếm 0,30 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 4,59 ha; phường Long Thủy 1,63 ha; phường Sơn Giang 4,62 ha; phường Phước Bình 6,71 ha; xã Long Giang 13,30 ha; xã Phước Tín 5,43 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích trồng cây lâu năm là 6.817,03 ha, chiếm 57,12 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 221,79 ha; phường Long Thủy 207,40 ha; phường Sơn Giang 452,62 ha; phường Long Phước 909,82 ha; phường Phước Bình 1.098,64 ha; xã Long Giang 2.047,86 ha; xã Phước Tín 1.878,90 ha.

d. Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng là 1.247,53 ha, chiếm 10,45 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 90,20 ha; phường Sơn Giang 981,85 ha; xã Phước Tín 175,47 ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 6,27 ha, chiếm 0,05 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 0,84 ha; phường Sơn Giang 4,34 ha; phường Phước Bình 0,60 ha; xã Long Giang 0,49 ha.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 3.767,04 ha, chiếm tỷ lệ 31,56 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó: phường Thác Mơ 1.852,31 ha; phường Long Thủy 209,68 ha; phường Sơn Giang 104,35 ha; phường Long Phước 343,47 ha; phường Phước Bình 190,31 ha; xã Long Giang 116,32 ha; xã Phước Tín 950,59 ha. Trong đó:

a. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng là 13,27 ha, chiếm 0,11 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Thác Mơ 11,40 ha; phường Long Thủy 1,87 ha.

b. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh là 3,28 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,14 ha; phường Long Thủy 2,69 ha; phường Sơn Giang 0,24 ha; phường Long Phước 0,18 ha; phường Phước Bình 0,03 ha.

c. Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại, dịch vụ là 5,22 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,24 ha; phường Long Thủy 1,06 ha; phường Sơn Giang 0,19 ha; phường Long Phước 1,70 ha; phường Phước Bình 1,94 ha; xã Phước Tín 0,10 ha.

d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 98,69 ha, chiếm 0,83 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 8,87 ha; phường Long Thủy 2,85 ha; phường Sơn Giang 14,35 ha; phường Long Phước 19,19 ha; phường Phước Bình 33,40 ha; xã Long Giang 12,18 ha; xã Phước Tín 7,85 ha.

đ. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 5,00 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến xã Long Giang 5,00 ha.

e. Đất phát triển hạ tầng

Diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.763,80 ha, chiếm 23,16 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1.647,02 ha; phường Long Thủy 61,17 ha; phường Sơn Giang 40,57 ha; phường Long Phước 98,37 ha; phường Phước Bình 38,00 ha; xã Long Giang 31,22 ha; xã Phước Tín 847,45 ha.

e.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 3,02 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã

như sau: Phường Thác Mơ 0,34 ha; phường Long Thủy 1,49 ha; phường Sơn Giang 0,45 ha; phường Phước Bình 0,31 ha; xã Long Giang 0,43 ha.

e.2. Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 4,40 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,05 ha; phường Long Thủy 3,82 ha; phường Sơn Giang 0,07 ha; phường Long Phước 0,11 ha; phường Phước Bình 0,05 ha; xã Long Giang 0,23 ha; xã Phước Tín 0,08 ha.

e.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 24,94 ha, chiếm 0,21 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,91 ha; phường Long Thủy 3,66 ha; phường Sơn Giang 2,46 ha; phường Long Phước 6,85 ha; phường Phước Bình 2,00 ha; xã Long Giang 1,59 ha; xã Phước Tín 5,47 ha.

e.4. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 4,20 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 2,39 ha; phường Sơn Giang 0,82 ha; phường Long Phước 0,34 ha; xã Phước Tín 0,65 ha.

e.5. Đất giao thông

Diện tích đất giao thông là 332,36 ha, chiếm 2,78 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 59,80 ha; phường Long Thủy 45,82 ha; phường Sơn Giang 34,96 ha; phường Long Phước 86,47 ha; phường Phước Bình 35,55 ha; xã Long Giang 28,96 ha; xã Phước Tín 40,81 ha.

e.6. Đất thủy lợi

Diện tích đất thủy lợi là 6,42 ha, chiếm 0,05 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ ha; phường Sơn Giang 1,78 ha.

e.7. Đất công trình năng lượng

Diện tích đất công trình năng lượng là 2.387,16 ha, chiếm 20,00 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1.583,03 ha; phường Long Thủy 3,72 ha; xã Long Giang 0,02 ha; xã Phước Tín 800,40 ha.

e.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,51 ha, chiếm 0,004 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,10 ha; phường Long Thủy 0,27 ha; phường Sơn Giang 0,04 ha; phường Long Phước 0,05 ha; xã Phước Tín 0,05 ha.

e.9. Đất chợ

Diện tích đất chợ là 0,79 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,79 ha.

g. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0,98 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến phường Sơn Giang 0,98 ha.

h. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 2,85 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,08 ha; xã Long Giang 0,77 ha.

i. Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn là 92,89 ha, chiếm 0,78 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: xã Long Giang 22,20 ha; xã Phước Tín 70,70 ha.

k. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị là 383,70 ha, chiếm 3,21 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 42,77 ha; phường Long Thủy 69,06 ha; phường Sơn Giang 31,33 ha; phường Long Phước 163,67 ha; phường Phước Bình 76,87 ha.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 26,28 ha, chiếm 0,22 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,33 ha; phường Long Thủy 3,44 ha; phường Sơn Giang 0,96 ha; phường Long Phước 19,86 ha; phường Phước Bình 0,70 ha; xã Long Giang 0,51 ha; xã Phước Tín 0,49 ha.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,24 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 1,71 ha; phường Sơn Giang 0,53 ha.

n. Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 17,98 ha, chiếm 0,15 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,39 ha; phường Long Thủy 1,07 ha; phường Sơn Giang 2,98 ha; phường Long Phước 4,73 ha; phường Phước Bình 3,69 ha; xã Long Giang 1,06 ha; xã Phước Tín 4,07 ha.

o. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 27,77 ha, chiếm 0,23 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 0,39 ha; phường Sơn Giang 6,24 ha; phường Long Phước 6,25 ha; phường Phước Bình 1,34 ha; xã Long Giang 5,16 ha; xã Phước Tín 8,38 ha.

p. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 11,92 ha, chiếm 0,10 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 10,26 ha; xã Phước Tín 1,66 ha.

q. Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 2,86 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,52 ha; phường Long Thủy 0,17 ha; phường Sơn Giang 0,19 ha; phường Long Phước 0,52 ha; phường Phước Bình 0,30 ha; xã Long Giang 0,59 ha; xã Phước Tín 0,57 ha.

r. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 9,42 ha, chiếm 0,08 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,42 ha; phường Long Thủy 2,50 ha; phường Long Phước 6,49 ha.

s. Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 3,50 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự

nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 3,22 ha; phường Sơn Giang 0,18 ha; phường Long Phước 0,08 ha; xã Phước Tín 0,03 ha.

t. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 250,98 ha, chiếm 2,10 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 124,65 ha; phường Long Thủy 53,81 ha; phường Sơn Giang 5,62 ha; phường Long Phước 6,80 ha; phường Phước Bình 13,96 ha; xã Long Giang 37,24 ha; xã Phước Tín 8,90 ha.

u. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 43,31 ha, chiếm 0,36 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 7,78 ha; phường Long Phước 15,45 ha; phường Phước Bình 20,07 ha.

v. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất chưa sử dụng là 1,09 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 0,11 ha; phường Long Phước 0,19 ha; xã Long Giang 0,39 ha; xã Phước Tín 0,39 ha.

2.1.3. Đất đô thị

Diện tích đất đô thị năm 2020 của thị xã Phước Long là 6.734,98 ha, chiếm 56,43 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2.168,89 ha; phường Long Thủy 419,56 ha; phường Sơn Giang 1.588,42 ha; phường Long Phước 1.253,30 ha; phường Phước Bình 1.304,81 ha.

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935,07	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.168,03	68,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,92	0,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>52,37</i>	<i>0,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,28	0,30

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.817,03	57,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.247,53	10,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,27	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.767,04	31,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,27	0,11
2.2	Đất an ninh	CAN	3,28	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,22	0,04
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,69	0,83
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00	0,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp Thị xã, cấp xã	DHT	2.763,80	23,16
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,02	0,03
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,40	0,04
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,94	0,21
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,20	0,04
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.9.7	Đất giao thông	DGT	332,36	2,78
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	6,42	0,05
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	2.387,16	20,00
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,51	0,004
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,79	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,98	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,85	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	92,89	0,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	383,70	3,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,28	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,24	0,02

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,98	0,15
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,77	0,23
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,92	0,10
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,86	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,42	0,08
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,50	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,98	2,10
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,31	0,36
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD		
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	6.734,98	56,43

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2010, tổng diện tích tự nhiên thị xã Phước Long là 11.883,93 ha. Tuy nhiên, kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên thị xã Phước Long là 11.935,07 ha (tăng 51,14 ha). Nguyên nhân chủ yếu là do việc kiểm kê đất đai năm 2010 không lập bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ, do đó giữa bản đồ hiện trạng sử dụng đất và số liệu kiểm kê chưa thật sự thống nhất (bản đồ và số liệu chưa được kết nối). Thống kê đất đai năm 2020 thống nhất sử dụng phần mềm thống kê đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai ban hành nên số liệu thống kê đất đai được tổng hợp trực tiếp từ bản đồ khoanh đất, tạo sự thống nhất giữa bản đồ và số liệu trong các biểu mẫu.

2.2.1. Biến động đất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010–2020 diện tích đất nông nghiệp của Thị xã giảm 582,44 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp giảm 608,02 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.
- Diện tích đất nông nghiệp tăng 25,58 ha, được lấy từ đất phi nông nghiệp.

a. Đất trồng lúa

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất trồng lúa giảm 68,85 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất trồng lúa giảm 68,85 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 14,05 ha, đất trồng cây lâu năm 53,81 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,32 ha, đất phát triển hạ tầng 0,58 ha, đất ở tại đô thị 0,04 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,05 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước Trong giai đoạn 2010–2020 diện tích giảm 24,36 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 24,36 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 35,28 ha. Trong đó:

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 35,37 ha, được lấy từ đất trồng lúa 14,05 ha, đất trồng cây lâu năm 0,73 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,40 ha, đất phát triển hạ tầng 20,19 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 0,09 ha, do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,04 ha, đất ở tại đô thị 0,05 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 540,33 ha, trong đó:

- Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 601,88 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,73 ha, đất rừng đặc dụng 4,89 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,23 ha, đất an ninh 0,08 ha, đất thương mại - dịch vụ 1,61 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 79,40 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 5,00 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 357,79 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,06 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,07 ha, đất ở tại nông thôn 18,82 ha, đất ở tại đô thị 80,74 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,41 ha, đất cơ sở tôn giáo 2,19 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,48 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 5,65 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,81 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 7,83 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 3,31 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 29,79 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 61,55 ha, được lấy từ đất trồng lúa 53,81 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,75 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,95 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,28 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,06 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,70 ha.

d. Rừng đặc dụng

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất rừng đặc dụng tăng 28,07 ha. Trong đó:

- Diện tích đất rừng đặc dụng tăng 36,91 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 4,89 ha và tăng khác 32,01ha.

- Diện tích đất rừng đặc dụng giảm 8,84 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,48 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 8,36 ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 4,60 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 5,15 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,75 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 2,40 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 0,55 ha, được lấy từ đất trồng lúa 0,32 ha, đất trồng cây lâu năm 0,23 ha.

2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 582,44 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất phi nông nghiệp tăng 608,02 ha, được lấy từ đất nông nghiệp.

- Diện tích đất phi nông nghiệp giảm 25,58 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp.

a. Đất quốc phòng

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất quốc phòng giảm 91,04 ha. Diện tích đất quốc phòng giảm do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 64,52 ha, đất ở tại đô thị 1,53 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 24,99 ha.

b. Đất an ninh

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất an ninh tăng 0,57 ha. Trong đó:

- Diện tích đất an ninh tăng 0,99 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,08 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,24 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,67 ha.

- Diện tích đất an ninh giảm 0,42 ha, do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,02 ha, đất ở tại đô thị 0,40 ha.

c. Đất thương mại, dịch vụ

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 1,61 ha. Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

d. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng 63,11 ha. Trong đó:

- Diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng 86,56 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,61 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1,28 ha, đất ở tại nông thôn 0,15 ha, đất ở tại đô thị 4,88 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,37 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp giảm 23,45 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,40 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 2,04 ha, đất ở tại nông thôn 0,04 ha, đất ở tại đô thị 20,97 ha.

đ. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 417,60 ha. Trong đó:

- Diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 443,73 ha, do chuyển sang đất trồng lúa 0,58 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha, đất trồng cây lâu năm 357,79 ha, đất rừng đặc dụng 8,36 ha, đất quốc phòng 64,52 ha, đất an ninh 0,02 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,04 ha, đất ở tại nông thôn 4,30 ha, đất ở tại đô thị 3,41 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,19 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,71 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,77 ha.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng giảm 26,12 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 20,19 ha, đất an ninh 0,24 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,28 ha, đất ở tại nông thôn 0,17 ha, đất ở tại đô thị 2,32 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,88 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,04 ha.

e. Đất di tích lịch sử - văn hóa

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa tăng 0,06 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

g. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 0,07 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

h. Đất ở tại nông thôn

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 14,51 ha. Trong đó:

- Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 19,03 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 18,82 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,17 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn giảm 4,52 ha, do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 4,30 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,07 ha.

i. Đất ở tại đô thị

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất ở tại đô thị tăng 104,53 ha, trong đó:

- Diện tích đất ở tại đô thị tăng 114,20 ha, được lấy từ đất trồng lúa đất 0,04 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha, trồng cây lâu năm 80,74 ha, đất quốc phòng 1,53 ha, đất an ninh 0,40 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 20,97 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 2,32 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 5,98 ha, đất phi nông nghiệp khác 2,18 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị giảm 9,67 ha, do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,88 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3,41 ha, đất cơ sở tôn giáo 1,38 ha.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 19,26 ha. Trong đó:

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 26,28 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,41 ha, đất quốc phòng 24,99 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,88 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 7,02 ha, do chuyển sang đất an ninh 0,67 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,37 ha, đất ở tại đô thị 5,98 ha.

l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp giảm 1,19 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

m. Đất cơ sở tôn giáo

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 2,74 ha. Trong đó:

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 3,69 ha, được lấy từ đất trồng lúa 0,05 ha, đất trồng cây lâu năm 2,19 ha, đất ở tại nông thôn 0,07 ha, đất ở tại đô thị 1,38 ha.
- Diện tích đất cơ sở tôn giáo giảm 0,95 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

n. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,51 ha. Trong đó:

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 1,05 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm.
- Diện tích đất cơ sở tôn giáo giảm 1,99 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,28 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,71 ha.

o. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 5,65 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

p. Đất sinh hoạt cộng đồng

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,81 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

q. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 7,83 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

r. Đất cơ sở tín ngưỡng: Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 3,31 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

s. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 36,27 ha. Trong đó:

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 49,95 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 29,79 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1,04 ha và tăng khác 19,12ha.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 13,68 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,06 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 11,62 ha.

t. Đất có mặt nước chuyên dùng

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tăng 13,05 ha. Trong đó:

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tăng 14,52 ha được lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 2,40 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 11,62 ha và đất phi nông nghiệp khác 0,51 ha.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng giảm 1,47 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,70 ha đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,77 ha.

u. Đất phi nông nghiệp khác

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm 2,68 do chuyển sang đất ở tại đô thị 2,18 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 0,51 ha.

2.2.3. Biến động đất đô thị

Trong giai đoạn 2010–2020, diện tích đất đô thị tăng 125,61 ha.

Bảng 03: Biến động đất nông nghiệp trong giai đoạn 2010–2020

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.883,93	11.935,07	51,14
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.718,46	8.168,03	-550,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	129,77	60,92	-68,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>76,73</i>	<i>52,37</i>	<i>-24,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,00	36,28	35,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.357,36	6.817,03	-540,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.219,46	1.247,53	28,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,87	6,27	-4,60
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.165,47	3.767,04	601,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	104,31	13,27	-91,04
2.2	Đất an ninh	CAN	2,71	3,28	0,57

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,61	5,22	1,61
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,58	98,69	63,11
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5,00	5,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.346,20	2.763,80	417,60
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,62</i>	<i>3,02</i>	<i>1,40</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,57</i>	<i>4,40</i>	<i>-1,17</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>17,02</i>	<i>24,94</i>	<i>7,92</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>5,03</i>	<i>4,20</i>	<i>-0,83</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>			
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>			
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>270,45</i>	<i>332,36</i>	<i>61,91</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,30</i>	<i>6,42</i>	<i>5,12</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2.042,99</i>	<i>2.387,16</i>	<i>344,17</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,43</i>	<i>0,51</i>	<i>0,08</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>1,79</i>	<i>0,79</i>	<i>-1,00</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,92	0,98	0,06
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,78	2,85	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	78,38	92,89	14,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	279,17	383,70	104,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,02	26,28	19,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,43	2,24	-1,19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,24	17,98	2,74
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,28	27,77	-0,51
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,27	11,92	5,65
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,05	2,86	1,81
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,59	9,42	7,83
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,19	3,50	3,31
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	214,71	250,98	36,27
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	30,26	43,31	13,05

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,77	1,09	-2,68
3	Đất chưa sử dụng	CSD			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN			
5	Đất khu kinh tế*	KKT			
6	Đất đô thị*	KDT	6.609,37	6.734,98	125,61

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2010, 2020 phòng TN&MT thị xã)

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Vai trò của kế hoạch sử dụng đất rất quan trọng trong quá trình giao đất thu hồi đất, cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 16/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị xã Phước Long, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã đạt được những kết quả khá cao, giúp cho việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn thị xã đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

3.1.1. Tổng diện tích tự nhiên

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt, tổng diện tích tự nhiên là 11.883,93 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 tổng diện tích tự nhiên là 11.935,07 ha; tăng 51,14 ha. Nguyên nhân tăng tổng diện tích tự nhiên là do cách tính diện tích giữa 02 kỳ kiểm kê (*năm 2009 tổng diện tích tự nhiên không tính theo diện tích các khoanh đất trên bản đồ, năm 2019 diện tích tự nhiên được tổng hợp từ bản đồ địa chính chính quy của các phường, xã trong đơn vị hành chính thị xã*) và điều chỉnh địa giới hành chính theo bản đồ ranh giới hành chính 513/QĐ-TTg.

3.1.2. Nhóm đất nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 8.464,07 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 296,04 ha, đạt 96,50 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 7.679,44 ha, cao hơn 488,59 ha, đạt 106,36 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm

2020 đất nông nghiệp giảm 254,39 ha, nhưng thực hiện giảm 550,43 ha, đạt 216,37 % so với chỉ tiêu đề ra. Diện tích đất nông nghiệp trong những năm qua giảm nhiều hơn so với kế hoạch đề ra, do một số dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, cụ thể:

- **Đất trồng lúa:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 129,77 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 68,85 ha, đạt 46,95 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 68,60 ha, thấp hơn 7,68 ha, đạt 88,81 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất trồng lúa không biến động, nhưng thực hiện giảm 68,85 ha. Nguyên nhân, do người dân chuyển đất lúa 01 vụ sang trồng rau hoa ở cánh đồng Sơn Long cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

+ **Đất chuyên trồng lúa nước:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 76,73 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 24,36 ha, đạt 68,25 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 58,00 ha, thấp hơn 5,63 ha, đạt 90,29 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất chuyên trồng lúa nước không biến động, nhưng thực hiện giảm 24,36 ha. Nguyên nhân, do người dân chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang trồng rau hoa ở cánh đồng Sơn Long cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1,00 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 35,28 ha, đạt 3.627,84 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 39,00 ha, thấp hơn 2,72 ha, đạt 93,02 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác không biến động, nhưng thực hiện lại tăng 35,28 ha. Nguyên nhân, do người dân chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang trồng rau hoa ở cánh đồng Sơn Long cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 7.102,97 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 285,94 ha, đạt 95,97 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 6.402,84 ha, cao hơn 414,19 ha, đạt 106,47 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất trồng cây lâu năm giảm 254,39 ha, nhưng thực hiện lại giảm 540,33 ha, đạt 212,40 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp nhanh hơn so với kế hoạch đề ra.

- **Đất rừng đặc dụng:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.219,46 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 28,07 ha, đạt 102,30 % so với

kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 856,00 ha, cao hơn 391,53 ha, đạt 145,74 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất rừng đặc dụng không biến động so với hiện trạng, nhưng thực hiện tăng 28,07 ha. Nguyên nhân, do chênh lệch diện tích trong quá trình kiểm kê, thống kê đất đai.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 10,87 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 4,60 ha, đạt 57,73 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 8,00 ha, thấp hơn 1,73 ha, đạt 78,44 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản không biến động so với hiện trạng, nhưng thực hiện giảm 4,60 ha.

3.1.3. Nhóm đất phi nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3.419,86 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 347,18 ha, đạt 110,15 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 4.259,00 ha, thấp hơn 491,96 ha, đạt 88,45 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất phi nông nghiệp tăng 254,39 ha, nhưng thực hiện tăng 601,57 ha, đạt 236,48 % so với chỉ tiêu đề ra. Các chỉ tiêu sử dụng đất có sự biến động tăng, giảm cụ thể như sau:

- **Đất quốc phòng:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 47,61 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 34,34 ha, đạt 27,88 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 75,00 ha, thấp hơn 61,73 ha, đạt 17,70 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất quốc phòng dự kiến giảm 56,70 ha, nhưng thực hiện giảm 91,04 ha, đạt 160,56 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, chuyển đất quốc phòng (khu vực sân bay cũ) sang làm Trung tâm hành chính và đô thị mới).

- **Đất an ninh:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3,47 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 0,19 ha, đạt 94,64 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 5,80 ha, thấp hơn 2,52 ha, đạt 56,61 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất an ninh dự kiến tăng 0,76 ha, thực hiện tăng 0,57 ha, đạt 75,55 % so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất khu công nghiệp:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 20,00 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 20,00 ha. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất khu công nghiệp tăng 20,00 ha, nhưng

thực hiện không tăng. Nguyên nhân, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 xây dựng cụm công nghiệp Long Giang, nhưng chưa thực hiện theo kế hoạch.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 5,22 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 399,00 ha, thấp hơn 393,78 ha, đạt 1,31 % so với kế hoạch. Nguyên nhân, do có sự khác biệt trong tiêu chí trong 2 kỳ kiểm kê đất đai.

- **Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 46,98 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 51,71 ha, đạt 210,07 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 115,00 ha, thấp hơn 16,31 ha, đạt 85,82 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng 11,40 ha, nhưng thực hiện tăng 63,11 ha, đạt 553,62 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, theo kế hoạch khi thành lập cụm công nghiệp sẽ di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh hiện có (có ảnh hưởng về môi trường) ra cụm công nghiệp, đồng thời khuyến khích các công ty, nhà máy mới thành lập vào cụm công nghiệp, nhưng đến nay chưa thực hiện.

- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2.495,41 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 268,39 ha, đạt 110,76 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 2.543,00 ha, cao hơn 220,80 ha, đạt 108,68 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng 149,21 ha, nhưng thực hiện tăng 417,60 ha, đạt 279,88 % so với chỉ tiêu đề ra. Trong đó:

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 8,00 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 4,98 ha, đạt 37,71 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 21,09 ha, thấp hơn 18,08 ha, đạt 14,30 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 6,38 ha, nhưng thực hiện tăng 1,40 ha, đạt 21,90 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, do thiếu vốn nên chưa thực hiện theo kế hoạch đề ra.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6,16 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 1,76 ha, đạt 71,36 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 8,00 ha, thấp hơn 3,60 ha, đạt 54,95 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,59 ha, nhưng thực hiện giảm 1,17 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, khi kiểm kê đất đai tách diện

tích đất ở ra khỏi đất y tế (trung tâm y tế), đồng thời thiếu vốn đầu tư các công trình theo kế hoạch đề ra.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 24,95 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 0,01 ha, đạt 99,96 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 30,16 ha, thấp hơn 5,22 ha, đạt 82,68 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 7,93 ha, nhưng thực hiện tăng 7,92 ha, đạt 99,86 % so với chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 26,85 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 22,65 ha, đạt 15,63 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 11,90 ha, thấp hơn 7,71 ha, đạt 35,25 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 21,82 ha, nhưng thực hiện giảm 0,83 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, thiếu vốn đầu tư theo kế hoạch đề ra và đến nay nhân dân kiến nghị chuyển công năng khu vực quy hoạch đất thể thao tại phường Sơn Giang thành đất ở.

+ **Đất giao thông:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 382,34 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 49,98 ha, đạt 86,93 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 371,14 ha, thấp hơn 38,78 ha, đạt 89,55 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất giao thông tăng 111,89 ha, nhưng thực hiện tăng 61,91 ha, đạt 55,34 % so với chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất thủy lợi:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1,30 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 5,12 ha, đạt 494,22 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 8,62 ha, thấp hơn 2,19 ha, đạt 74,56 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất thủy lợi không biến động, nhưng thực hiện tăng 5,12 ha so với kế hoạch đề ra.

+ **Đất công trình năng lượng:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2.042,99 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 344,17 ha, đạt 116,85 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 2.090,30 ha, cao hơn 296,86 ha, đạt 114,20 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất công trình năng lượng không biến động, nhưng thực hiện tăng 344,17 ha so với kế hoạch đề ra.

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0,53 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -0,02 ha, đạt

96,04 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 0,56 ha, thấp hơn 0,05 ha, đạt 90,89 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,10 ha, nhưng thực hiện tăng 0,08 ha, đạt 78,99 % so với chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất chợ:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2,29 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 1,50 ha, đạt 34,62 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 1,22 ha, thấp hơn 0,43 ha, đạt 64,99 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất chợ tăng 0,50 ha, nhưng thực hiện giảm 1,00 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6,02 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 5,04 ha, đạt 16,27 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 10,89 ha, thấp hơn 9,91 ha, đạt 8,99 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 5,10 ha, nhưng thực hiện tăng 0,06 ha, đạt 1,17 % so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 13,28 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 10,43 ha, đạt 21,48 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 14,00 ha, thấp hơn 11,15 ha, đạt 20,37 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 10,50 ha, nhưng thực hiện tăng 0,07 ha, đạt 0,69 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, thiếu vốn đầu tư theo kế hoạch đề ra.

- **Đất ở tại nông thôn:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 93,53 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 0,64 ha, đạt 99,32 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 119,00 ha, thấp hơn 26,11 ha, đạt 78,06 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất ở tại nông thôn tăng 15,15 ha, nhưng thực hiện tăng 14,51 ha, đạt 95,79 % so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất ở tại đô thị:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 363,16 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 20,54 ha, đạt 105,65 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 420,50 ha, thấp hơn 36,80 ha, đạt 91,25 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất ở tại đô thị tăng 83,99 ha, nhưng thực hiện tăng 104,53 ha, đạt 124,45 % so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 24,12 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 2,16 ha, đạt 108,95 %

so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 38,36 ha, thấp hơn 12,08 ha, đạt 68,50 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 17,10 ha, nhưng thực hiện tăng 19,26 ha, đạt 112,63 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, do thống kê toàn bộ diện tích đất quốc phòng (khu vực trung tâm hành chính và đô thị mới) vào đất trụ sở cơ quan.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 15,24 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 2,74 ha, đạt 117,99 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 18,28 ha, thấp hơn 0,30 ha, đạt 98,36 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất cơ sở tôn giáo không biến động, nhưng thực hiện tăng 2,74 ha so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, đất tôn giáo không có quy hoạch, nhưng do nhu cầu thực tế tại địa phương nên tỉnh cho thực hiện; đồng thời do chênh lệch diện tích trong quá trình kiểm kê đất đai.

- **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 37,24 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 9,47 ha, đạt 74,56 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 38,00 ha, thấp hơn 10,24 ha, đạt 73,07 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 8,96 ha, nhưng thực hiện giảm 0,51 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, thiếu vốn đầu tư theo kế hoạch đề ra.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 2,86 ha, đạt 113,21 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 3,49 ha, thấp hơn 0,63 ha, đạt 81,93 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất sinh hoạt cộng đồng giảm 1,05 ha, nhưng thực hiện tăng 1,81 ha so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 9,42 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 6,65 ha, cao hơn 2,77 ha, đạt 141,59 % so với kế hoạch.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0,19 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 3,31 ha, đạt 1.841,47 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 0,19 ha, cao hơn 3,31 ha, đạt 1.891,24 % so với kế hoạch.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 214,15 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 36,83 ha, đạt 117,20 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 335,97 ha, thấp hơn 84,99 ha, đạt 74,70 % so với kế hoạch. Nguyên nhân, do thống kê đất sông suối (sông Bé) trong khu vực thủy Thác Mơ (trước đây thống kê vào đất năng lượng).

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 35,69 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 7,62 ha, đạt 121,35 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 44,01 ha, thấp hơn 0,70 ha, đạt 98,41 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất có mặt nước chuyên dùng tăng 5,43 ha, nhưng thực hiện tăng 13,05 ha, đạt 240,35 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân, chuyển một số ao, hồ trước đây thống kê vào đất sông suối, nay trả về đúng mục đích là đất có mặt nước chuyên dùng.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3,77 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn 2,68 ha, đạt 28,85 % so với kế hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 2,66 ha, thấp hơn 1,57 ha, đạt 40,90 % so với kế hoạch.

3.1.4. Đất đô thị

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6.609,37 ha, nhưng thực hiện có kết quả cao hơn 125,61 ha, đạt 101,90 % so với kế hoạch. Thực chất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất đô thị không biến động, nhưng thực hiện tăng 125,61 ha do số liệu kiểm kê đất đai năm 2019.

Bảng 04: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thống kê đất đai năm 2020 (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		11.883,93	11.935,07	51,14	100,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.464,07	8.168,03	-296,04	96,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	129,77	60,92	-68,85	46,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>76,73</i>	<i>52,37</i>	<i>-24,36</i>	<i>68,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,00	36,28	35,28	3.627,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.102,97	6.817,03	-285,94	95,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thống kê đất đai năm 2020 (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.219,46	1.247,53	28,07	102,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,87	6,27	-4,60	57,73
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.419,86	3.767,04	347,18	110,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	47,61	13,27	-34,34	27,88
2.2	Đất an ninh	CAN	3,47	3,28	-0,19	94,64
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	20,00		-20,00	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		5,22	5,22	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,98	98,69	51,71	210,07
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5,00	5,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.495,41	2.763,80	268,39	110,76
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,00</i>	<i>3,02</i>	<i>-4,98</i>	<i>37,71</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,16</i>	<i>4,40</i>	<i>-1,76</i>	<i>71,36</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>24,95</i>	<i>24,94</i>	<i>-0,01</i>	<i>99,96</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>26,85</i>	<i>4,20</i>	<i>-22,65</i>	<i>15,63</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>				
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>382,34</i>	<i>332,36</i>	<i>-49,98</i>	<i>86,93</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,30</i>	<i>6,42</i>	<i>5,12</i>	<i>494,22</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2.042,99</i>	<i>2.387,16</i>	<i>344,17</i>	<i>116,85</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,53</i>	<i>0,51</i>	<i>-0,02</i>	<i>96,04</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>2,29</i>	<i>0,79</i>	<i>-1,50</i>	<i>34,62</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,02	0,98	-5,04	16,27
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,28	2,85	-10,43	21,48
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	93,53	92,89	-0,64	99,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	363,16	383,70	20,54	105,65

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thống kê đất đai năm 2020 (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,12	26,28	2,16	108,95
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		2,24	2,24	#DIV/0!
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,24	17,98	2,74	117,99
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	37,24	27,77	-9,47	74,56
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		11,92	11,92	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2,86	2,86	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		9,42	9,42	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,19	3,50	3,31	1.841,47
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	214,15	250,98	36,83	117,20
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,69	43,31	7,62	121,35
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,77	1,09	-2,68	28,85
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT	6.609,37	6.734,98	125,61	101,90

Nguồn: ⁽¹⁾ Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 16/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và KHSDD 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị xã Phước Long.

⁽²⁾ Phòng Tài nguyên và Môi Trường thị xã Phước Long (Thống kê đất đai năm 2020 thị xã Phước Long).

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Các mặt làm được

Thị xã Phước Long đã hoàn thành công tác lập và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất của 2 cấp (thị xã, phường - xã) đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011- 2015), hàng năm UBND tỉnh đã phê duyệt kế hoạch sử dụng đất thị xã làm cơ sở cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) theo Luật Đất đai năm 2003, kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo Luật Đất đai năm 2013 đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, cụ thể như sau:

- Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát huy tính dân chủ, công khai, giảm được nhiều tiêu cực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những công cụ quan

trọng của các cấp chính quyền để chỉ đạo, quản lý và sử dụng đất đai có hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Nhận thức về vị trí, vai trò của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và ý thức tuân thủ chấp hành pháp luật về đất đai của các cấp chính quyền, các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là người dân đã được nâng lên. Việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và tình hình biến động đất đai giai đoạn 2010-2020 đã phản ánh đúng xu thế, đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã giai đoạn 2010-2020, tạo sự chuyển đổi trong cơ cấu sử dụng đất gắn với tăng trưởng và dịch chuyển cơ cấu kinh tế, góp phần giải quyết an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh quốc phòng.

- Công tác tổ chức thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, thanh - kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, xử lý được các dự án treo, quy hoạch treo trong thời gian qua.

- Luật Đất đai 2013 ra đời giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai có những chuyển biến rất tích cực. Đặc biệt, kế hoạch sử dụng đất thị xã được lập hàng năm (*Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã xác định cụ thể, chi tiết các công trình, dự án, vị trí đến từng thửa đất, nguồn vốn thực hiện, ... Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích, diện tích đất cần thu hồi*). Việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai được thực hiện cụ thể, đồng bộ và chặt chẽ, góp phần tích cực vào việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả.

3.2.2. Những tồn tại

Bên cạnh các mặt làm được kể trên, công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn những tồn tại sau:

- Công tác thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chậm, còn nhiều bất cập, không đạt hiệu quả như mong muốn (*phụ thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên*) chưa đồng bộ được giữa nhu cầu sử dụng đất của địa phương, của các ngành và các lĩnh vực.

- Chất lượng còn thấp, thiếu tính bền vững do nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực tại địa phương chưa đồng bộ với nhu cầu sử dụng đất cấp trên (*chỉ tiêu phân bổ cấp trên đa số cao hơn nhu cầu thực tế*). Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt còn nhiều bất cập, dẫn đến tình

trạng để dân lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép.

- Nhiều trường hợp quy hoạch đúng, rất cần thiết, có lộ trình thực hiện, nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai quy hoạch đã phải dừng lại, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Việc chấp hành các quy định của pháp luật về điều chỉnh hoặc huỷ bỏ quy hoạch chưa được coi trọng và nhìn chung chưa được chấp hành nghiêm. Nhiều khu vực quy hoạch không còn phù hợp với diễn biến của tình hình thực tế hoặc không còn hợp lý, nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa tiến hành điều chỉnh hoặc huỷ bỏ quy hoạch.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác quy hoạch, kế hoạch còn yếu về nghiệp vụ, thiếu kinh nghiệm và chưa có tính chuyên nghiệp.

- V.v...

Từ các tồn tại trên, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất (đất nuôi trồng thủy sản, đất quốc phòng, đất an ninh, đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp...) đạt kết quả còn thấp so với kế hoạch đề ra.

3.2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại

a) Nguyên nhân khách quan

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp dưới phụ thuộc chỉ tiêu phân khai của quy hoạch, kế hoạch cấp trên, dẫn đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đã trễ, làm ảnh hưởng tính khả thi của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 của thị xã Phước Long đến tháng 01/2014 mới được UBND tỉnh phê duyệt*).

- Việc đăng ký danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch của các ngành thường chưa tính hết khả năng về tài chính, bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước dẫn đến một số công trình, dự án không triển khai thực hiện được (*thiếu vốn*).

b) Nguyên nhân chủ quan

- Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển của các ngành, lĩnh vực chưa được tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn tới tình trạng vừa thiếu, vừa thừa thường phải điều chỉnh.

- Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục dự án đầu tư đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị

trường, nên quy hoạch sử dụng đất phải bổ sung, điều chỉnh liên tục. Trong thực tế, sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt lại có một số dự án phát sinh thêm có tính khả thi nhưng lại không có trong quy hoạch sử dụng đất, nên cũng không thể giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất để triển khai, mặc dù phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

- Sự gắn kết giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác còn nhiều bất cập và khó khăn, đặc biệt là quy hoạch xây dựng, do không thống nhất nhau về kỳ kế hoạch, tiêu chí phân loại đất, định mức và chỉ tiêu loại đất,...

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa được đồng bộ.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Để đảm bảo quy hoạch sử dụng đất thực hiện có hiệu quả, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phải có sự phối hợp chặt chẽ, việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cần được thực hiện nghiêm túc. Qua đó, cần nêu rõ những vấn đề phải rút kinh nghiệm và điều chỉnh nếu quá trình thực hiện còn gặp vướng mắc.

- Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có nhu cầu sử dụng đất phải tiến hành xây dựng kế hoạch chi tiết, chuẩn bị đầy đủ tiềm lực kinh tế (vốn), phải triển khai dự án theo đúng kế hoạch và định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện dự án đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Để có sự tham gia tích cực của người sử dụng đất, UBND cấp phường - xã cần thực hiện nghiêm túc việc lấy ý kiến của người dân ngay từ bước lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tránh tình trạng người dân không biết gì về những tác động của quy hoạch đến đời sống của họ.

- Phải nâng tầm cán bộ lập, theo dõi và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời phải bố trí đủ lực lượng cán bộ cho thị xã và cấp phường - xã.

Phần II

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Phát huy tối đa thế mạnh, tiềm năng và nội lực của thị xã, khai thác có hiệu quả các nguồn lực ngoài thị xã để phát triển nhanh, bền vững, không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh.

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, sớm tạo nên sự phát triển cân đối, toàn diện, phát huy các thế mạnh về dịch vụ, du lịch và phát triển công nghiệp chế biến, đưa thị xã Phước Long trở thành đơn vị vững mạnh có vai trò tác động đến kinh tế vùng ở vị trí chiến lược của tỉnh và cả nước.

Xây dựng Phước Long trở thành thị xã có kinh tế phát triển, xã hội công bằng, văn minh, đảm bảo vững chắc về quốc phòng - an ninh, gia tăng phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý, từng bước công nghiệp hóa - hiện đại hóa nền kinh tế, đưa Phước Long trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ của khu vực phía Bắc tỉnh Bình Phước.

Phát triển kinh tế phải gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng - an ninh và ổn định trật tự xã hội.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và bảo đảm quyền tự do, dân chủ của người dân trong phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với tuân thủ pháp luật. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới.

Khâu đột phá: (i) Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; thương mại - dịch vụ làm nền tảng phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới; (ii) Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất không thể thay thế được, vì vậy quan điểm chung là sử dụng đất với hiệu quả cao và bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển của từng ngành (đặc biệt là các ngành mũi nhọn), tạo điều kiện cho từng tiểu vùng phát huy ưu thế và cơ sở vật chất - kỹ thuật đã được xây dựng.

- Để phát triển theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, cần ưu tiên đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển các khu dân cư, đô thị, an ninh – quốc phòng, nhưng cố gắng tránh lãng phí, nhất là ở các khu vực đất tốt đang sử dụng trong nông nghiệp. Có chiến lược sử dụng đất hợp lý trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang công nghiệp và các mục đích phi nông nghiệp khác.

- Chú trọng xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kết hợp với vận dụng sáng tạo các hướng dẫn của Nhà Nước nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và tăng thêm sức hút đầu tư từ trong và ngoài nước vào các lĩnh vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ - du lịch và nông nghiệp – nông thôn trên địa bàn thị xã.

- Khai thác tốt tiềm năng điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, kinh tế – xã hội để phát triển kinh tế vững chắc theo hướng sản xuất hàng hóa có chất lượng cao, nâng dần sức cạnh tranh của các sản phẩm. Phương châm sử dụng đất là bảo đảm sử dụng đất một cách khoa học, tiết kiệm, hiệu quả cao và bền vững.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

- Diện tích đất trồng cây lâu năm: 6.547,68 ha.

- Đầu tư xây dựng, thu hút các nhà đầu tư cụm công nghiệp Long Giang 50,00 ha và Cụm công nghiệp Phước Bình - Phước Tín: 50,00 ha.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Hiện trạng tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã Phước Long năm 2020 là 11.935,07 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích tự nhiên của thị xã ổn định 11.935,07 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2.168,89 ha; phường Long Thủy 419,56 ha; phường Sơn Giang 1.588,42 ha; phường Long Phước 1.253,30 ha; phường Phước Bình 1.304,81 ha; xã Long Giang 2.189,70 ha; xã Phước Tín 3.010,39 ha.

2.1.1. Đất nông nghiệp

- Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020 là 8.168,03 ha.

- Chu chuyển giảm: đất nông nghiệp giảm 1.085,31 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp cụ thể: đất quốc phòng 71,30 ha; đất an ninh 0,35 ha; đất cụm công nghiệp 99,98 ha; đất thương mại, dịch vụ 315,97 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 79,02 ha; đất phát triển hạ tầng 252,42 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 5,17 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 10,68 ha; đất ở tại nông thôn 32,14

ha; đất ở tại đô thị 133,86 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,11 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 5,80 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,22 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 77,24 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất nông nghiệp giảm 689,67 ha.

- Đất nông nghiệp đến năm 2030 là 7.478,36 ha; chiếm 62,66 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 7.082,72 ha.

- Đến năm 2030 đất nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 572,08 ha; phường Long Thủy 176,85 ha; phường Sơn Giang 1.308,45 ha; phường Long Phước 782,68 ha; phường Phước Bình 929,26 ha; xã Long Giang 1.921,88 ha; xã Phước Tín 1.787,14 ha.

a. Đất trồng lúa

- Hiện trạng đất trồng lúa năm 2020 là 60,92 ha.

- Chu chuyển tăng: đất trồng lúa tăng 14,60 ha lấy từ đất rừng đặc dụng 14,60 ha.

- Chu chuyển giảm: đất trồng lúa giảm 60,92 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 40,64 ha; đất trồng cây lâu năm 20,28 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất trồng lúa giảm 46,32 ha.

- Đất trồng lúa đến năm 2030 là 14,60 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0 ha.

- Đến năm 2030 đất trồng lúa phân bố đến phường Sơn Giang 14,60 ha.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước:

- Hiện trạng đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 là 52,37 ha.

- Chu chuyển giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm 52,37 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 40,64 ha; đất trồng cây lâu năm 11,73 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm 52,37 ha.

- Đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 là 0 ha. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 36,28 ha.

- Chu chuyển tăng: đất trồng cây hàng năm khác tăng 40,64 ha lấy từ đất trồng lúa 40,64 ha.

- Chu chuyển giảm: đất trồng cây hàng năm khác giảm 4,59 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,59 ha.

- Cân đối tăng giảm: trồng cây hàng năm khác tăng 36,05 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 là 72,33 ha, chiếm 0,61 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 31,69 ha.

- Đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 1,63 ha; phường Sơn Giang 45,26 ha; phường Phước Bình 6,71 ha; xã Long Giang 13,30 ha; xã Phước Tín 5,43 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 6.817,03 ha.

- Chu chuyển tăng: đất trồng cây lâu năm tăng 489,91 ha lấy từ đất trồng lúa 20,28 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,59 ha; đất rừng đặc dụng 69,40 ha; đất phát triển hạ tầng 395,64 ha.

- Chu chuyển giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 759,26 ha do chuyển sang đất quốc phòng 71,30 ha; đất an ninh 0,35 ha; đất cụm công nghiệp 99,98 ha; đất thương mại, dịch vụ 59,95 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 79,02 ha; đất phát triển hạ tầng 195,69 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 5,17 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 10,68 ha; đất ở tại nông thôn 32,14 ha; đất ở tại đô thị 108,56 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,11 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 5,80 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,22 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 77,24 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 269,35 ha.

- Đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 6.547,68 ha; chiếm 54,86 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 6.057,76 ha.

- Đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 538,75 ha; phường Long Thủy 174,38 ha; phường Sơn Giang 452,10 ha; phường Long Phước 782,68 ha; phường Phước Bình 921,96 ha; xã Long Giang 1.898,09 ha; xã Phước Tín 1.779,72 ha.

d. Đất rừng đặc dụng

- Hiện trạng đất rừng đặc dụng năm 2020 là 1.247,53 ha.
- Chu chuyển giảm: đất rừng đặc dụng giảm 422,05 ha do chuyển sang đất trồng lúa 14,60 ha; đất trồng cây lâu năm 69,40 ha; đất thương mại dịch vụ 256,01 ha; đất ở tại đô thị 25,30 ha.
- Cân đối tăng giảm: đất rừng đặc dụng giảm 422,05 ha.
- Đất rừng đặc dụng đến năm 2030 là 825,48 ha; chiếm 6,92 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 825,48 ha.
- Đến năm 2030 đất rừng đặc dụng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Thác Mơ 33,33 ha; phường Sơn Giang 792,15 ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 6,27 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 6,27 ha, không biến động so với hiện trạng; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 6,27 ha.
- Đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 0,84 ha; phường Sơn Giang 4,34 ha; phường Phước Bình 0,60 ha; xã Long Giang 0,49 ha.

g. Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất nông nghiệp khác năm 2020 là 0 ha.
- Chu chuyển tăng: đất nông nghiệp khác tăng 12,00 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 12,00 ha. Đất nông nghiệp khác tăng để xây dựng Khu chăn nuôi tập trung xã Long Giang 10,00 ha và Khu chăn nuôi tập trung xã Phước Tín 2,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: đất nông nghiệp khác tăng 12,00 ha.
- Đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 12,00 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên.
- Đến năm 2030 đất nông nghiệp khác phân bố đến xã Long Giang 10,00 ha; xã Phước Tín 2,00 ha.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 3.767,04 ha.

- Chu chuyển tăng: đất phi nông nghiệp tăng 1.085,31 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 747,26 ha; đất rừng đặc dụng 338,05 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất phi nông nghiệp tăng 689,67 ha.

- Đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 4.456,71 ha; chiếm 37,34 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3.371,40 ha.

- Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Thác Mơ 1.596,80 ha; phường Long Thủy 242,71 ha; phường Sơn Giang 279,98 ha; phường Long Phước 470,61 ha; phường Phước Bình 375,54 ha; xã Long Giang 267,82 ha; xã Phước Tín 1.223,25 ha.

a. Đất quốc phòng

- Hiện trạng đất quốc phòng năm 2020 là 13,27 ha.

- Chu chuyển tăng: đất quốc phòng tăng 71,57 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 71,30 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,27 ha.

Bảng 05: Các dự án đất quốc phòng đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Vùng lõi Căn cứ hậu cần - kỹ thuật	Xã Phước Tín	21,00		21,00
2	Ban CHQS phường Long Thủy	Phường Long Thủy	0,27		0,27
3	Khu căn cứ chiến đấu	Xã Long Giang	25,15		25,15
4	Ban chỉ huy quân sự xã	Xã Long Giang	0,15		0,15
5	Thao trường huấn luyện (Thuỷ điện Thác Mơ)	Phường Thác Mơ	25,00		25,00

- Chu chuyển giảm: đất quốc phòng giảm 0,53 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,53 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất quốc phòng tăng 71,04 ha.

- Đất quốc phòng đến năm 2030 là 84,32 ha; chiếm 0,71 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 12,75 ha.

- Đến năm 2030 đất quốc phòng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 36,40 ha; phường Long Thủy 1,62 ha; xã Long Giang 25,30 ha; xã Phước Tín 21,00 ha.

b. Đất an ninh

- Hiện trạng đất an ninh năm 2020 là 3,28 ha.

- Chu chuyển tăng: đất an ninh tăng 2,05 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,35 ha; đất phát triển hạ tầng 1,34 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,36 ha.

Bảng 06: Các dự án đất an ninh đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trụ sở công an phường Sơn Giang	Phường Sơn Giang	0,26		0,26
2	Trụ sở Công an PCCC	Phường Long Thủy	1,08		1,08
3	Trụ sở Công an phường Phước Bình	Phường Phước Bình	0,36		0,36
4	Trụ sở Công an xã Long Giang	Xã Long Giang	0,15		0,15
5	Trụ sở Công an xã Phước Tín	Xã Phước Tín	0,20		0,20

- Cân đối tăng giảm: đất an ninh tăng 2,05 ha.

- Đất an ninh đến năm 2030 là 5,33 ha; chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3,28 ha.

- Đến năm 2030 đất an ninh phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,14 ha; phường Long Thủy 3,77 ha; phường Sơn Giang 0,50 ha; phường Long Phước 0,18 ha; phường Phước Bình 0,39 ha; xã Long Giang 0,15 ha; xã Phước Tín 0,20 ha.

c. Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng đất cụm công nghiệp năm 2020 là 0,00 ha.

- Chu chuyển tăng: đất cụm công nghiệp tăng 100,00 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 99,98 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha.

Bảng 07: Các dự án đất cụm công nghiệp đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cụm công nghiệp Long Giang	Xã Long Giang	50,00		50,00
2	Cụm công nghiệp Phước Bình - Phước Tín	Phường Phước Bình	50,00		50,00

- Cân đối tăng giảm: đất cụm công nghiệp tăng 100,00 ha.

- Đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 100,00 ha; chiếm 0,84 % diện tích tự nhiên.

- Đến năm 2030 đất cụm công nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Phước Bình 50,00 ha; xã Long Giang 50,00 ha.

d. Đất thương mại dịch vụ

- Hiện trạng đất thương mại dịch vụ năm 2020 là 5,22 ha.

- Chu chuyển tăng: đất thương mại dịch vụ tăng 319,07 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 59,95 ha; đất rừng đặc dụng 256,01 ha; đất phát triển hạ tầng 0,15 ha; đất ở tại đô thị 1,84 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất thương mại dịch vụ tăng 319,07 ha.

- Đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 là 324,29 ha; chiếm 2,72 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,22 ha.

- Đến năm 2030 đất thương mại dịch vụ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 28,18 ha; phường Long Thủy 3,07 ha; phường Sơn Giang 86,67 ha; phường Long Phước 10,88 ha; phường Phước Bình 8,09 ha; xã Long Giang 2,00 ha; xã Phước Tín 185,40 ha.

Bảng 08: Các dự án đất thương mại dịch vụ đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cây xăng dầu Lâm Huy	Phường Long Phước	0,08		0,08
2	Thương mại dịch vụ Phú Thịnh	Phường Long Phước	1,11		1,11
3	Cải tạo, nâng cấp cửa hàng xăng dầu Nhật Thành	Phường Long Thủy	0,04		0,04

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
4	Cửa hàng xăng dầu Phước Quả	Xã Phước Tín	0,09		0,09
5	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian văn hoá tâm linh - di tích núi Bà Rá)	Phường Sơn Giang; xã Phước Tín	25,04		25,04
6	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian công cộng (Khu quản lý điều hành DL, TT khám chữa bệnh))	Xã Phước Tín	8,82		8,82
7	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian công cộng (Khu công viên giải trí- TDTT khu vực (Cải tạo khu ga cáp treo cũ đã được UBND tỉnh phê duyệt năm 2014)))	Phường Sơn Giang; xã Phước Tín	20,84		20,84
9	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian công cộng (Các khu TMDV du lịch, 02 khu ga cáp treo mới dự kiến))	Phường Thác Mơ	9,70		9,70
9	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian du lịch nghỉ dưỡng)	Phường Sơn Giang; xã Phước Tín	43,12		43,12
10	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian khu nuôi trồng, chế biến được liệu và cây xanh cách ly)	Phường Sơn Giang, xã Phước Tín	138,25		138,25
11	Đấu giá đất thương mại - dịch vụ (khu TTHC&KĐTM)	Phường Long Phước	1,84		1,84
12	Đất thương mại, dịch vụ (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	Phường Long Phước	1,99		1,99
13	Chuyển CLN sang TMD - Phước Tín	Xã Phước Tín	1,05		1,05
14	Chuyển CLN sang TMD - Long Thủy	Phường Long Thủy	0,05		0,05
15	Chuyển CLN sang TMD - Long Phước	Phường Long Phước	0,16		0,16
16	Khu thương mại dịch vụ Phước Bình	Phường Phước Bình	0,15		0,15

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
17	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Lộc Phước	Xã Phước Tín	0,12		0,12
18	Chuyển CLN sang TMD - Sơn Giang	Phường Sơn Giang	0,20		0,20
19	Đất không gian khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ	Phường Thác Mơ	2,00		2,00
20	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	Phường Sơn Giang	14,68		14,68
21	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	Xã Phước Tín	19,58		19,58
22	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	Phường Thác Mơ	16,24		16,24
23	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	Phường Long Thủy	1,92		1,92
24	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	Phường Phước Bình	6,00		6,00
25	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	Phường Long Phước	4,00		4,00
26	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	Xã Long Giang	2,00		2,00

đ. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 98,69 ha.
- Chu chuyển tăng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 79,12 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 79,02 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha.
- Chu chuyển giảm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 1,34 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 1,11 ha; đất ở tại đô thị 0,23 ha.
- Cân đối tăng giảm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 77,78 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 176,47 ha; chiếm 1,48 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 97,35 ha.
- Đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 14,20 ha; phường Long Thủy 7,75 ha; phường Sơn Giang 20,75 ha; phường Long Phước 25,80 ha; phường Phước Bình 59,49 ha; xã Long Giang 20,18 ha; xã Phước Tín 28,30 ha.

Bảng 09: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Công ty TNHH chế biến điều Phúc Vân	Phường Thác Mơ	0,60		0,60
2	Trụ sở Nông trường 5 (0,233 ha)	Phường Long Phước	0,23	0,23	
3	Chuyển CLN sang SKC - Long Phước	Phường Long Phước	3,12		3,12
4	Chuyển CLN sang SKC - Phước Bình	Phường Phước Bình	6,66		6,66
5	Chuyển CLN sang SKC - Phước Tín	Xã Phước Tín	2,05		2,05
6	Chuyển CLN sang SKC - Thác Mơ	Phường Thác Mơ	0,53		0,53
7	Chuyển CLN sang SKC - Long Thủy	Phường Long Thủy	0,90		0,90
8	Chuyển CLN sang SKC - Sơn Giang	Phường Sơn Giang	0,40		0,40
9	Công ty TNHH chế biến điều Kim Hỷ	Phường Thác Mơ	0,20		0,20
10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	Phường Sơn Giang	6,00		6,00
11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	Phường Long Phước	4,60		4,60
12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	Phường Long Thủy	4,00		4,00
13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	Phường Thác Mơ	4,00		4,00
14	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	Phường Phước Bình	19,66		19,66
15	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	Xã Phước Tín	18,40		18,40
16	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	Xã Long Giang	8,00		8,00

e. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Hiện trạng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 là 5,00 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 là 5,00 ha, không biến động so với hiện trạng; chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất sử

dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,00 ha.

- Đến năm 2030 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bố đến xã Long Giang 5,00 ha.

g. Đất phát triển hạ tầng

- Hiện trạng đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 2.763,80 ha.

- Chu chuyển tăng: đất phát triển hạ tầng tăng 252,72 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 195,69 ha; đất rừng đặc dụng 56,73 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17 ha.

- Chu chuyển giảm: đất phát triển hạ tầng giảm 431,14 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 395,64 ha; đất an ninh 1,34 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,15 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,40 ha; đất ở tại nông thôn 0,38 ha; đất ở tại đô thị 33,18 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất phát triển hạ tầng giảm 178,42 ha.

- Đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 là 2.585,38 ha; chiếm 21,66 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2.332,66 ha.

- Đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1.256,51 ha; phường Long Thủy 74,56 ha; phường Sơn Giang 102,08 ha; phường Long Phước 147,51 ha; phường Phước Bình 65,03 ha; xã Long Giang 66,32 ha; xã Phước Tín 873,38 ha.

Đất phát triển hạ tầng gồm:

g.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 là 3,02 ha.

- Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 4,74 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 4,57 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17 ha.

- Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 1,24 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 0,15 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,05 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,04 ha.

Bảng 10: Các dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu bảo tồn văn hóa (Theo QHCT khu TTHC)	Phường Long Phước	0,17		0,17
2	Công viên hồ Long Thủy	Phường Long Thủy	4,57		4,57
3	Nhà văn hóa xã Long Giang - khu 9,72 ha	Xã Long Giang	0,41	0,41	

- Cân đối tăng, giảm: đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 3,50 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 là 6,52 ha; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,78 ha.

- Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,30 ha; phường Long Thủy 5,00 ha; phường Sơn Giang 0,45 ha; phường Long Phước 0,17 ha; phường Phước Bình 0,16 ha; xã Long Giang 0,43 ha.

g.2. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 là 4,40 ha.

- Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở y tế tăng 5,52 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,44 ha; đất rừng đặc dụng 5,07 ha.

Bảng 11: Các dự án đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Đất xây dựng cơ sở y tế (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	Phường Long Phước	0,44		0,44
2	Trung tâm Y tế Phước Long (cấp giấy chứng nhận QSDĐ)	Phường Long Thủy	3,89	3,89	
3	Đất không gian du lịch nghỉ dưỡng (Khu an dưỡng và khám chữa bệnh phía Đông)	Xã Phước Tín	3,74		3,74
4	Khu quản lý điều hành DL, TT khám chữa bệnh (Trung Tâm khám, điều trị bệnh bằng phương pháp y học cổ truyền (100 - 120 giường))	Xã Phước Tín	1,33		1,33

- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở y tế tăng 5,52 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 là 9,91 ha; chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,40 ha.

- Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở y tế phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,05 ha; phường Long Thủy 3,82 ha; phường Sơn Giang 0,07 ha; phường Long Phước 0,55 ha; phường Phước Bình 0,05 ha; xã Long Giang 0,23 ha; xã Phước Tín 5,15 ha.

g.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 là 24,94 ha.

- Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 6,46 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 5,38 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,05 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,03 ha.

Bảng 12: Các dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Giao đất cho Trường mẫu giáo Sao Mai	Phường Long Phước	0,57	0,57	
2	Giao đất cho Trường mẫu giáo Sơn Giang	Phường Sơn Giang	0,56	0,56	
3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	Phường Long Phước	0,79		0,79
4	Trường THCS Long Thủy	Phường Long Thủy	1,05		1,05
5	Mở rộng trường THCS Phước Bình	Phường Phước Bình	1,06		1,06
6	Trường tiểu học - Khu 9,72 ha	Xã Long Giang	1,09		1,09
7	Trường THCS - Khu 9,72 ha	Xã Long Giang	1,44		1,44
8	Trường Mẫu giáo Phước Tín	Xã Phước Tín	0,03		0,03
9	Trường Tiểu học Sơn Giang	Phường Sơn Giang	1,00		1,00

- Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 2,36 ha do chuyển sang đất an ninh 1,34 ha; đất chợ 0,43 ha; đất ở tại nông thôn 0,38 ha; đất ở tại đô thị 0,21 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 4,10 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 là 29,04 ha; chiếm 0,24 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 22,58 ha.

- Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,91 ha; phường Long Thủy 3,63 ha; phường Sơn Giang 3,20 ha; phường Long Phước 7,63 ha; phường Phước Bình 2,85 ha; xã Long Giang 4,12 ha; xã Phước Tín 4,69 ha.

g.4. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2021 là 4,20 ha.

- Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 7,57 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 7,49 ha; đất ở tại đô thị 0,08 ha.

- Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 0,08 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha.

Bảng 13: Các dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Giao đất cho Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT	Phường Thác Mơ	0,08		0,08
2	Sân Vận Động - khu 9,72 ha	Xã Long Giang	1,37		1,37
3	Khu thể thao thôn An Lương	Xã Long Giang	0,12		0,12
4	Khu thể thao thôn Bù Xiết	Xã Long Giang	0,20		0,20
5	Khu thể thao thôn 7	Xã Long Giang	0,20		0,20
6	Đất thể thao khu du lịch núi Bà Rá	Phường Sơn Giang	5,60		5,60

- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 7,49 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 là 11,69 ha; chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,12 ha.

- Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,08 ha; phường Long Thủy 2,39 ha; phường Sơn Giang 6,37 ha; phường Long Phước 0,34 ha; xã Long Giang 1,89 ha; xã Phước Tín 0,62 ha.

g.5. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội năm 2020 là 0 ha.
- Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng 26,72 ha do được lấy từ đất công trình năng lượng 26,72 ha. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng do Giao đất, thuê đất của Trung tâm Bảo trợ Xã hội Bình Đức tại phường Thác Mơ.
- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng 26,72 ha.
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội đến năm 2030 là 26,72 ha; chiếm 0,22 % diện tích tự nhiên.
- Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội phân bố đến Phường Thác Mơ 26,72 ha.

g.6. Đất giao thông

- Hiện trạng đất giao thông năm 2020 là 332,36 ha.
- Chu chuyển tăng: đất giao thông tăng 221,38 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 169,68 ha; đất rừng đặc dụng 51,66 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha.
- Cân đối tăng giảm: đất giao thông tăng 221,38 ha.
- Đất giao thông đến năm 2030 là 553,75 ha; chiếm 4,64 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 332,36 ha.
- Đến năm 2030 đất giao thông phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 96,22 ha; phường Long Thủy 53,72 ha; phường Sơn Giang 88,15 ha; phường Long Phước 134,20 ha; phường Phước Bình 61,89 ha; xã Long Giang 57,54 ha; xã Phước Tín 62,04 ha.

Bảng 14: Các dự án đất giao thông đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mở rộng đường liên thôn Nhơn Hòa 2 - Nhơn Hòa 1	Xã Long Giang	0,35	0,10	0,25
2	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Đinh Công Trứ (Đường Tư Hiền 2)	Phường Thác Mơ	1,00	0,90	0,10

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
3	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Nguyễn Trãi (Đường Nhơn Hòa 2)	Xã Long Giang	4,91	4,55	0,36
4	Xây dựng đường vành đai 1 từ Long Điền - Long Phước, Long Giang qua Long Thủy (Phía bắc ĐT 741)	Xã Long Giang; phường Long Phước; phường Sơn Giang; phường Long Thủy	11,60		11,60
5	Xây dựng đường vành đai 2 từ Phước Bình đến Sơn Giang (Đoạn qua phường Phước Bình làm rồi)	Phường Sơn Giang; phường Phước Bình	0,89		0,89
6	Đường Bù Xiết nối dài đến đường Vành đai 1	Xã Long Giang	0,50		0,50
7	Xây dựng HTTN từ trường mẫu giáo Phước Bình xuống hạ lưu	Phường Phước Bình	0,08	0,04	0,04
8	Xây dựng lán nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long	Phường Phước Bình	5,10	1,87	3,23
9	Xây dựng, lán nhựa đường từ ĐT.741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT.759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	Phường Long Phước	5,30		5,30
10	Xây dựng đường và cải tạo hồ Long Thủy, thị xã Phước Long	Phường Long Thủy	9,55	9,15	0,40
11	Xây dựng cầu bắt qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	Xã Long Giang	2,00		2,00
12	Nâng cấp mở rộng đường kết nối từ trung tâm Long Giang đến Long Phước (đường vượt lũ)	Xã Long Giang; phường Long Phước	14,36	13,96	0,40
13	Đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	Phường Sơn Giang; Xã Long Giang	11,50		11,50
14	Nâng cấp ĐT.741 đoạn từ cầu Thác Mẹ đến Quốc lộ 14C, tỉnh Bình Phước	Phường Thác Mơ	13,07	4,52	8,55
15	Đất giao thông (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	Phường Long Phước	18,66		18,66
16	Nâng cấp đường vòng Núi Bà Rá đến ngã ba Phước Quả	Phường Thác Mơ	0,22		0,22

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
17	Nâng cấp đường từ đường ĐT 759 đến đường vòng quanh núi Bà Rá	Phường Phước Bình	0,64		0,64
18	Chuyển CLN sang DGT - Sơn Giang	Phường Sơn Giang	1,12		1,12
19	Đường số 3	Phường Long Phước, phường Phước Bình	4,60		4,60
20	Các tuyến giao thông QH trong KDC số 8 - Long Phước	Phường Long Phước	8,25		8,25
21	Đường số 2	Phường Long Phước, Sơn Giang, xã Long Giang	18,20		18,20
22	Đường D10 (Đăk Sol nối dài)	Phường Long Thủy	2,59		2,59
23	Đường Lê Văn Duyệt (nối dài) (Theo QHKDC trực đường CM/T8)	Phường Long Thủy	0,78		0,78
24	Đường từ cầu Suối Dung đến đường Vành Đai 1	Phường Long Thủy	1,13		1,13
25	Đường Số 6	Phường Phước Bình	8,09		8,09
26	Đường Số 11	Phường Phước Bình	3,98		3,98
27	Các tuyến đường QH trong KDC số 5 - Phước An	Phường Phước Bình	6,70		6,70
28	Đường khu 9,72 ha	Xã Long Giang	2,20		2,20
29	Các tuyến đường còn lại theo điều chỉnh QH chung xây dựng thị xã	Xã Long Giang	8,24		8,24
30	Đường nội đồng	Xã Long Giang	0,27		0,27
31	Đường nối dài đến đường vành đai 1	Xã Long Giang	0,16		0,16
32	Đường nối dài đến đường Cây Ké Bà Định	Xã Long Giang	0,31		0,31
33	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 759	Xã Phước Tín	5,93		5,93
34	Đường vào hội trường thôn Phước Quả	Xã Phước Tín	0,06		0,06
35	Giao thông chính khu QH - bên ngoài vùng lõi núi Bà Rá	Xã Phước Tín	5,14		5,14

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
36	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung	Xã Phước Tín	0,79		0,79
37	Các tuyến đường còn lại theo điều chỉnh QH chung xây dựng thị xã	Xã Phước Tín	9,31		9,31
38	Di tích Miếu Bà Rá; Đường từ đồi Bằng Lăng tới đỉnh núi Bà Rá; Đường dưới Đài truyền thanh tại đồi Bằng Lăng; Đường dưới Trạm tiếp sóng đỉnh núi Bà Rá,... (diện tích 19,50ha)	Phường Sơn Giang	18,06		18,06
39	Giao thông chính khu QH - bên ngoài vùng lõi núi Bà Rá (khu vực bảo vệ 2)	Phường Sơn Giang	18,37		18,37
40	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung	Phường Sơn Giang	0,28		0,28
41	Xây dựng các tuyến đường quy hoạch thuộc quy hoạch KDC số 2 (trừ các đoạn đường theo QĐ số 1473/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của CT UBND thị xã)	Phường Thác Mơ	7,62		7,62
42	Giao thông chính khu QH - bên ngoài vùng lõi núi Bà Rá (khu vực bảo vệ 2)	Phường Thác Mơ	12,63		12,63
43	Đất giao thông thuộc khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ (Khu ở tập trung số 1 + 2) (Thuộc quần thể VH cứu sinh Bà Rá) (10,12 ha)	Phường Thác Mơ	0,00		0,00
44	Đường dọc theo hành lang Suối Dung	Phường Thác Mơ	7,32		7,32
45	Đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Vành Đai 1)	Xã Long Giang	5,40	3,24	2,16
46	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thụ	Phường Phước Bình	4,05	3,24	0,81
47	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thái	Phường Sơn Giang	1,90	0,50	1,40
48	Xây dựng cầu BTCT dự ứng lực dài 24m, thôn An Lương, xã Long Giang	Xã Long Giang	0,44	0,04	0,40
49	Đường vào Hội trường khu phố 1	Phường Phước Bình	0,06	0,06	
50	Đường vào Hội trường khu phố 3	Phường Phước Bình	0,01	0,01	

g.7. Đất thủy lợi

- Hiện trạng đất thủy lợi năm 2020 là 6,42 ha.

- Chu chuyển tăng: đất thủy lợi tăng 8,03 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 8,03 ha. Đất thủy lợi tăng để Đầu tư, cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đak Tol phường Sơn Giang đến thôn An Lương xã Long Giang) tại Phường Sơn Giang, phường Long Thủy, xã Long Giang, phường Thác Mơ.

- Cân đối tăng giảm: đất thủy lợi tăng 8,03 ha.

- Đất thủy lợi đến năm 2030 là 14,45 ha; chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 6,42 ha.

- Đến năm 2030 đất thủy lợi phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,00 ha; phường Long Thủy 2,00 ha; phường Sơn Giang 3,81 ha; phường Long Phước 4,56 ha; phường Phước Bình 0,08 ha; xã Long Giang 2,00 ha.

g.8. Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng đất công trình năng lượng năm 2020 là 2.387,16 ha.

- Chu chuyển giảm: đất công trình năng lượng giảm 455,69 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 395,64 ha; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 26,72 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,36 ha; đất ở tại đô thị 32,97 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất công trình năng lượng giảm 455,69 ha.

- Đất công trình năng lượng đến năm 2030 là 1.931,47 ha; chiếm 16,18 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.931,47 ha.

- Đến năm 2030 đất công trình năng lượng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1.127,34 ha; phường Long Thủy 3,72 ha; xã Long Giang 0,02 ha; xã Phước Tín 800,40 ha.

g.9. Đất công trình bưu chính viễn thông

- Hiện trạng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2020 là 0,51 ha.

- Chu chuyển tăng: đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,10 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,10 ha. Đất công trình bưu chính viễn thông tăng để xây dựng Bưu điện xã Long Giang.

- Cân đối tăng giảm: đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,10 ha.

- Đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 là 0,61 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,51 ha.

- Đến năm 2030 đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,10 ha; phường Long Thủy 0,27 ha; phường Sơn Giang 0,04 ha; phường Long Phước 0,05 ha; xã Long Giang 0,10 ha; xã Phước Tín 0,05 ha.

g.10. Đất chợ

- Hiện trạng đất chợ năm 2020 là 0,79 ha.
- Chu chuyển tăng: đất chợ tăng 0,43 ha do được lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,43 ha.
- Cân đối tăng giảm: đất chợ tăng 0,43 ha.
- Đất chợ đến năm 2030 là 1,22 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,79 ha.

Bảng 15: Các dự án đất chợ đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Đầu tư nâng cấp Chợ Phước Long	Phường Thác Mơ	0,79	0,79	
2	Chợ Phước Tín	Xã Phước Tín	0,43		0,43

- Đến năm 2030 đất chợ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,79 ha; xã Phước Tín 0,43 ha.

h. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Hiện trạng đất di tích lịch sử - văn hóa năm 2020 là 0,98 ha.
- Chu chuyển tăng: đất di tích lịch sử - văn hóa tăng 5,57 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 5,17 ha; đất phát triển hạ tầng 0,40 ha.
- Cân đối tăng giảm: đất di tích lịch sử - văn hóa tăng 5,57 ha.
- Đất di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030 là 6,55 ha; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,98 ha.

- Đến năm 2030 đất di tích lịch sử - văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,40 ha; phường Sơn Giang 6,15 ha.

Bảng 16: Các dự án đất di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu di tích vườn cây lưu niệm Bà Nguyễn Thị Định - Khu di tích nhà tù Bà Rá	Phường Sơn Giang	6,08	0,91	5,17
2	Khu di tích nơi ghi dấu tội ác Mỹ - Ngụy tại cầu Đăk Lung	Phường Thác Mơ	0,40		0,40
3	Xây dựng khu di tích nhà tù Bà Rá và khu tưởng niệm nữ tướng Nguyễn Thị Định	Phường Sơn Giang	6,08	6,08	

i. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 2,85 ha.

- Chu chuyển tăng: đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 10,68 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 10,68 ha. Đất bãi thải, xử lý chất thải tăng để xây dựng Bãi rác thị xã Phước Long tại xã Long Giang.

- Cân đối tăng giảm: đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 10,68 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 là 13,53 ha; chiếm 0,11 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,85 ha.

- Đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,08 ha; xã Long Giang 11,45 ha.

k. Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2020 là 92,89 ha.

- Chu chuyển giảm: đất ở tại nông thôn giảm 0,02 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,02 ha.

- Chu chuyển tăng: đất ở tại nông thôn tăng 32,52 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 32,14 ha; đất phát triển hạ tầng 0,38 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất ở tại nông thôn tăng 32,50 ha.

- Đất ở tại nông thôn đến năm 2030 là 125,39 ha; chiếm 1,05 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 92,87 ha.

- Đến năm 2030 đất ở tại nông thôn phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: xã Long Giang 34,92 ha; xã Phước Tín 90,47 ha.

Bảng 17: Các dự án đất ở tại nông thôn đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	CMD khu dân cư Long Giang (CLN 1,0 ha)	Xã Long Giang	0,20		0,20
2	Chuyển CLN sang ONT - Long Giang	Xã Long Giang	1,27		1,27
3	Chuyển CLN sang ONT - Phước Tín	Xã Phước Tín	3,37		3,37
4	Khu dân cư Phước Tín (tổng 8,5 ha, GD 1: CLN 3,4 ha)	Xã Phước Tín	0,30		0,30
5	Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường MG Thôn Phước Yên	Xã Phước Tín	0,07		0,07
6	Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường TH Phước Tín B	Xã Phước Tín	0,26		0,26
7	Đấu giá QSDĐ trường mẫu giáo	Xã Phước Tín	0,05		0,05
8	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Xã Long Giang	11,27		11,27
9	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Xã Phước Tín	15,73		15,73
10	Đất ở (hoán đổi đất để xây dựng Trường chuẩn quốc gia của Trường THCS Phước Bình)	Phường Phước Bình	0,03		0,03
11	Đất ở (Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương)	Phường Thác Mơ	32,97		32,97

1. Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2020 là 383,70 ha.

- Chu chuyển tăng: đất ở tại đô thị tăng 167,62 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 108,56 ha; đất rừng đặc dụng 25,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,23 ha; đất phát triển hạ tầng 33,18 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha.

- Chu chuyển giảm: đất ở tại đô thị giảm 2,06 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,02 ha; đất thương mại - dịch vụ 1,84 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 0,10 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất ở tại đô thị tăng 165,56 ha.

- Đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 549,26 ha; chiếm 4,60 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 381,64 ha.

- Đến năm 2030 đất ở tại đô thị phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 118,84 ha; phường Long Thủy 80,78 ha; phường Sơn Giang 46,98 ha; phường Long Phước 203,66 ha; phường Phước Bình 99,00 ha.

Bảng 18: Các dự án đất ở tại đô thị đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Chuyển CLN sang ODT - Thác Mơ	Phường Thác Mơ	2,22		2,22
2	Chuyển CLN sang ODT - Sơn Giang	Phường Sơn Giang	2,66		2,66
3	Chuyển CLN sang ODT - Phước Bình	Phường Phước Bình	2,03		2,03
4	Chuyển SKC sang ODT - Phước Bình	Phường Phước Bình	0,23		0,23
5	Chuyển CLN sang ODT - Long Thủy	Phường Long Thủy	1,19		1,19
6	Chuyển CLN sang ODT - Long Phước	Phường Long Phước	5,90		5,90
7	CMD ở Khu Trung tâm GD - VH - TDTT - YT (28,34 ha)	Phường Sơn Giang	1,00		1,00
8	Đấu giá Trụ sở phường Long Phước (cũ)	Phường Long Phước	0,11		0,11
9	Đấu giá khu đất tại Trung tâm hành chính và khu đô thị mới thị xã Phước Long	Phường Long Phước	6,16	6,16	
10	Đấu giá khu đất Viện Kiểm sát (cũ)	Phường Long Thủy	0,07		0,07
11	Đất không gian khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ (Khu ở tập trung số 1 + 2) (Thuộc quần thể VH cứu sinh Bà Rá)	Phường Thác Mơ	25,00		25,00
12	Đấu giá HTX Phước Bình cũ	Phường Phước Bình	0,12		0,12
13	Đất ở (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	Phường Long Phước	18,21		18,21
14	Giao đất cho hộ gia đình cá nhân	Phường Sơn Giang	0,05		0,05

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
15	Đất ở KDC số 8 - Long Phước	Phường Long Phước	7,25		7,25
16	Các công trình công cộng và cây xanh - TDTT thuộc khu dân cư khu phố 2, phường Thác Mơ được điều chỉnh thành đất ở	Phường Thác Mơ	5,51		5,51
17	Đất ở KDC số 5 - Phước An	Phường Phước Bình	9,28		9,28
18	Thanh lý khu đất trường mẫu giáo Phước Bình (cũ)	Phường Phước Bình	0,18		0,18
19	Đất ở (trong khu 90 ha rừng đặc dụng chuyển về địa phương) 16,0ha	Phường Sơn Giang	1,00		1,00
20	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Thác Mơ	10,55		10,55
21	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Long Thủy	10,48		10,48
22	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Sơn Giang	10,94		10,94
23	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Long Phước	10,36		10,36
24	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Phước Bình	10,28		10,28

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 26,28 ha.

- Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,53 ha do được lấy từ đất quốc phòng 0,53 ha. Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng do SCH BCHQS TX Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương tại phường Long Thủy.

- Chu chuyển giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,74 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,27 ha; đất phát triển hạ tầng 0,17 ha; đất ở tại đô thị 0,30 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,22 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 26,06 ha; chiếm 0,22 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 25,54 ha.

- Đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,33 ha; phường Long Thủy 3,62 ha; phường Sơn Giang 0,96 ha; phường Long Phước 19,57 ha; phường Phước Bình 0,58 ha; xã Long Giang 0,51 ha; xã Phước Tín 0,49 ha.

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 2,24 ha.

- Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,05 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,05 ha. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng để xây dựng Chốt kiểm lâm phường Thác Mơ.

- Chu chuyển giảm: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,05 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,05 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp bằng 0.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 là 2,24 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,19 ha.

- Đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,05 ha; phường Long Thủy 1,71 ha; phường Sơn Giang 0,48 ha.

o. Đất cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 17,98 ha.

- Chu chuyển tăng: đất cơ sở tôn giáo tăng 1,11 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,11 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất cơ sở tôn giáo tăng 1,11 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 là 19,09 ha; chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 17,98 ha.

- Đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,60 ha; phường Long Thủy 1,07 ha; phường Sơn Giang 2,98 ha; phường Long Phước 5,43 ha; phường Phước Bình 3,69 ha; xã Long Giang 1,26 ha; xã Phước Tín 4,07 ha.

Bảng 19: Các dự án đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cơ sở thờ tự (Chùa Long Phước)	Phường Long Phước	0,70		0,70
2	Chùa Linh Phong	Phường Thác Mơ	0,21		0,21
3	Giao đất cho Giáo xứ Sông Bé	Xã Long Giang	0,49	0,29	0,20

p. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Hiện trạng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 là 27,77 ha.

- Chu chuyển tăng: đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 5,80 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 5,80 ha. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng do mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Long Giang (thôn An Lương).

- Chu chuyển giảm: đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,75 ha do chuyển sang đất an ninh 0,36 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,27 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 5,05 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 là 32,82 ha; chiếm 0,27 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 27,02 ha.

- Đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Sơn Giang 6,24 ha; phường Long Phước 6,25 ha; phường Phước Bình 0,98 ha; xã Long Giang 10,96 ha; xã Phước Tín 8,38 ha.

q. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Hiện trạng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 là 11,92 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030 là 11,92 ha; chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng. Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 11,92 ha.

- Đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 10,26 ha; xã Phước Tín 1,66 ha.

r. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 2,86 ha.

- Chu chuyển tăng: đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,39 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,22 ha; đất phát triển hạ tầng 0,05 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,12 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,39 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 là 3,25 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,86 ha.

- Đến năm 2030 đất sinh hoạt cộng đồng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,52 ha; phường Long Thủy 0,29 ha; phường Sơn Giang 0,40 ha; phường Long Phước 0,52 ha; phường Phước Bình 0,36 ha; xã Long Giang 0,59 ha; xã Phước Tín 0,57 ha.

Bảng 20: Các dự án đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Hội trường Khu phố 3	Phường Phước Bình	0,03		0,03
2	Hội trường Khu phố Phước An	Phường Phước Bình	0,03		0,03
3	QH hội trường khu phố 6 (KP dự kiến tách mới)	Phường Long Thủy	0,12		0,12
4	Hội trường khu phố Bình Giang 1 (tại SVĐ)	Phường Sơn Giang	0,05		0,05
5	Hội trường khu phố Bình Giang 2 (tại XN khảo sát MN)	Phường Sơn Giang	0,12		0,12
6	Hội trường khu phố Sơn Long	Phường Sơn Giang	0,04		0,04
7	Hội trường khu phố 1	Phường Phước Bình	0,06	0,06	

s. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

- Hiện trạng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2020 là 9,42 ha.

- Chu chuyển tăng: đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 77,51 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 77,24 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,27 ha.

Bảng 21: Các dự án đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Đất cây xanh (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	Phường Long Phước	3,85		3,85
2	Nâng cấp cải tạo hồ Đăk Kát	Phường Long Phước	11,62	11,62	
3	Công viên - Cây xanh bao quanh hồ Dak Kat	Phường Long Phước	17,95		17,95
4	Khu vui chơi Khu phố 2	Phường Long Thủy	0,27		0,27
5	Dự án đầu tư Công viên hồ Đak Tol	Phường Phước Bình	30,00		30,00
6	Khu cây xanh - TDTT (KDC số 5 - Phước An)	Phường Phước Bình	0,71		0,71
7	Cây xanh VH - TDTT khu đô thị	Phường Phước Bình	23,18		23,18
8	Cây xanh văn hóa	Xã Long Giang	1,55		1,55

- Cân đối tăng giảm: đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 77,51 ha.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030 là 86,93 ha; chiếm 0,73 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 9,42 ha.

- Đến năm 2030 đất khu vui chơi giải trí công cộng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,42 ha; phường Long Thủy 2,77 ha; phường Long Phước 28,29 ha; phường Phước Bình 53,89 ha; xã Long Giang 1,55 ha.

t. Đất cơ sở tín ngưỡng

- Hiện trạng đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 là 3,50 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030 là 3,50 ha, không biến động so với hiện trạng; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3,50 ha.

- Đến năm 2030 đất cơ sở tín ngưỡng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 3,22 ha; phường Sơn Giang 0,18 ha; phường Long Phước 0,08 ha; xã Phước Tín 0,03 ha.

u. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Hiện trạng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2021 là 250,98 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030 là 250,98 ha, không biến động so với hiện trạng; chiếm 2,10 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 250,98 ha.

- Đến năm 2030 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 124,65 ha; phường Long Thủy 53,81 ha; phường Sơn Giang 5,62 ha; phường Long Phước 6,80 ha; phường Phước Bình 13,96 ha; xã Long Giang 37,24 ha; xã Phước Tín 8,90 ha.

u. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Hiện trạng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 43,31 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030 là 43,31 ha, không biến động so với hiện trạng; chiếm 0,36 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 43,31 ha.

- Đến năm 2030 đất có mặt nước chuyên dùng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 7,78 ha; phường Long Phước 15,45 ha; phường Phước Bình 20,07 ha.

v. Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp khác năm 2020 là 1,09 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030 là 1,09 ha, không biến động so với hiện trạng; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,09 ha.

- Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 0,11 ha; phường Long Phước 0,19 ha; xã Long Giang 0,39 ha; xã Phước Tín 0,39 ha.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

- Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 trên địa bàn thị xã không còn.

2.1.4. Đất đô thị

- Hiện trạng đất đô thị năm 2020 là 6.734,98 ha.

- Đất đô thị đến năm 2030 là 6.734,98 ha. Diện tích đất đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 6.734,98 ha.

- Đến năm 2030 đất đô thị phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2.168,89 ha; phường Long Thủy 419,56 ha; phường Sơn Giang 1.588,42 ha; phường Long Phước 1.253,30 ha; phường Phước Bình 1.304,81 ha.

2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.1. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

Bảng 22: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935,07	11.935,07	
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.168,03	7.478,36	-689,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,92	14,60	-46,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>52,37</i>		<i>-52,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,28	72,33	36,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.817,03	6.547,68	-269,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.247,53	825,48	-422,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,27	6,27	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		12,00	12,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.767,04	4.456,71	689,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,27	84,32	71,05
2.2	Đất an ninh	CAN	3,28	5,33	2,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		100,00	100,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,22	324,29	319,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,69	176,47	77,78
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00	5,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.763,80	2.585,38	-178,42
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,02</i>	<i>6,52</i>	<i>3,50</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,40</i>	<i>9,91</i>	<i>5,51</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>24,94</i>	<i>29,04</i>	<i>4,10</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,20</i>	<i>11,69</i>	<i>7,49</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>		<i>26,72</i>	<i>26,72</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>			
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>332,36</i>	<i>553,75</i>	<i>221,39</i>

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Tăng (-), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	6,42	14,45	8,03
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	2.387,16	1.931,47	-455,69
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,51	0,61	0,10
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,79	1,22	0,43
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,98	6,55	5,57
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,85	13,53	10,68
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	92,89	125,39	32,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	383,70	549,26	165,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,28	26,06	-0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,24	2,24	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,98	19,09	1,11
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,77	32,82	5,05
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,92	11,92	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,86	3,25	0,39
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,42	86,93	77,51
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,50	3,50	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,98	250,98	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,31	43,31	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09	1,09	
3	Đất chưa sử dụng	CSD			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN			
5	Đất khu kinh tế*	DBT			
6	Đất đô thị*	KDT	6.734,98	6.734,98	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030, theo đơn vị hành chính

Bảng 23: Diện tích các loại đất của thị xã và phân theo xã, phường (7 xã, phường)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2.)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		11.935,07	2.168,89	419,56	1.588,42	1.253,30	1.304,81	2.189,70	3.010,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2..)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.478,36	572,08	176,85	1.308,45	782,68	929,26	1.921,88	1.787,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,60			14,60				
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	72,33		1,63	45,26		6,71	13,30	5,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.547,68	538,75	174,38	452,10	782,68	921,96	1.898,09	1.779,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	825,48	33,33		792,15				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,27		0,84	4,34		0,60	0,49	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,00						10,00	2,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.456,71	1.596,80	242,71	279,98	470,61	375,54	267,82	1.223,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	84,32	36,40	1,62				25,30	21,00
2.2	Đất an ninh	CAN	5,33	0,14	3,77	0,50	0,18	0,39	0,15	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00					50,00	50,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	324,29	28,18	3,07	86,67	10,88	8,09	2,00	185,40
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	176,47	14,20	7,75	20,75	25,80	59,49	20,18	28,30
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00						5,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.585,38	1.256,51	74,56	102,08	147,51	65,03	66,32	873,38
<i>a</i>	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,52</i>	<i>0,30</i>	<i>5,00</i>	<i>0,45</i>	<i>0,17</i>	<i>0,16</i>	<i>0,43</i>	
<i>b</i>	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9,91</i>	<i>0,05</i>	<i>3,82</i>	<i>0,07</i>	<i>0,55</i>	<i>0,05</i>	<i>0,23</i>	<i>5,15</i>
<i>c</i>	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>29,04</i>	<i>2,91</i>	<i>3,63</i>	<i>3,20</i>	<i>7,63</i>	<i>2,85</i>	<i>4,12</i>	<i>4,69</i>
<i>d</i>	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>11,69</i>	<i>0,08</i>	<i>2,39</i>	<i>6,37</i>	<i>0,34</i>		<i>1,89</i>	<i>0,62</i>
<i>e</i>	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>26,72</i>	<i>26,72</i>						
<i>f</i>	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>								
<i>g</i>	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>553,75</i>	<i>96,22</i>	<i>53,72</i>	<i>88,15</i>	<i>134,20</i>	<i>61,89</i>	<i>57,54</i>	<i>62,04</i>
<i>h</i>	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>14,45</i>	<i>2,00</i>	<i>2,00</i>	<i>3,81</i>	<i>4,56</i>	<i>0,08</i>	<i>2,00</i>	
<i>k</i>	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.931,47</i>	<i>1.127,34</i>	<i>3,72</i>				<i>0,02</i>	<i>800,40</i>
<i>l</i>	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,61</i>	<i>0,10</i>	<i>0,27</i>	<i>0,04</i>	<i>0,05</i>		<i>0,10</i>	<i>0,05</i>
<i>m</i>	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>1,22</i>	<i>0,79</i>						<i>0,43</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,55	0,40		6,15				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,53	2,08					11,45	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	125,39						34,92	90,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	549,26	118,84	80,78	46,98	203,66	99,00		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,06	0,33	3,62	0,96	19,57	0,58	0,51	0,49
2.16	Đất xđựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,24	0,05	1,71	0,48				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,09	0,60	1,07	2,98	5,43	3,69	1,26	4,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2..)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	32,82			6,24	6,25	0,98	10,96	8,38
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	11,92	10,26						1,66
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,25	0,52	0,29	0,40	0,52	0,36	0,59	0,57
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	86,93	0,42	2,77		28,29	53,89	1,55	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,50	3,22		0,18	0,08			0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,98	124,65	53,81	5,62	6,80	13,96	37,24	8,90
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,31		7,78		15,45	20,07		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09		0,11		0,19		0,39	0,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	6.734,98	2.168,89	419,56	1.588,42	1.253,30	1.304,81		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế kéo theo nhu cầu xây dựng các công trình của các ngành và các lĩnh vực. Trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Phước Long, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng các loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất là 1.280,97 ha. Trong đó, diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất theo các yêu cầu cần được phân tích cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.085,31 ha, trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 747,26 ha, cụ thể: Phường Thác Mơ 83,26 ha; phường Long Thủy 33,02 ha; phường Sơn Giang 69,92 ha; phường Long Phước 127,14 ha; phường Phước Bình 185,23 ha; xã Long Giang 151,50 ha; xã Phước Tín 97,19 ha.

+ Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp là 338,05 ha, cụ thể: Phường Thác Mơ 56,87 ha; phường Sơn Giang 105,71 ha; xã Phước Tín 175,47 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 161,51 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 20,28 ha, cụ thể: phường Phước Bình 8,55 ha; xã Long Giang 11,73 ha.

+ Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng là 84,00 ha, cụ thể: phường Sơn Giang 84,00 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 34,14 ha, cụ thể: Phường Thác Mơ 32,97 ha; phường Long Thủy 0,07 ha; phường Sơn

Giang 0,05 ha; phường Long Phước 0,11 ha; phường Phước Bình 0,56 ha; xã Phước Tín 0,38 ha.

Bảng 24: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.085,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	747,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	338,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		161,51
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	20,28
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	84,00
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	34,14

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng đã được khai thác sử dụng trên địa bàn Thị xã không còn nhóm đất này.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, các loại thuế có liên quan đến đất đai, thu từ xử phạt vi phạm pháp luật về đất đai, thu từ bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai, phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất, cụ thể như sau:

Bảng 25: Tính toán và cân đối thu chi từ đất

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (Triệu đồng)	Kinh phí (Triệu đồng)
1. Các khoản thu			714.053,28
<i>- Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị</i>			600.930,33
+ Đất trồng cây lâu năm	108,56	552.000	599.250,33
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,30	560.000	1.680,00
<i>- Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn</i>			113.122,94
+ Đất trồng cây lâu năm	32,14	352.000	113.122,94
2. Các khoản chi đền bù			479.588,17
+ Đất trồng cây lâu năm	469,02	98.500	461.988,17
+ Đất ở tại nông thôn	0,02	450.000	90,00
+ Đất ở tại đô thị	2,06	850.000	17.510,00
Cân đối thu - chi (1 - 2)			234.465,11

Tổng các nguồn thu từ đất 714.053,28 triệu đồng, tổng các khoản chi có liên quan đến đất là 461.988,17 triệu đồng, cân đối các khoản thu cao hơn chi 234.465,11 triệu đồng.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia

Nhằm đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh nói chung và của thị xã nói riêng, phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 14,60 ha.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời

chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Giai đoạn 2021-2030 diện tích đất ở tăng trung bình mỗi năm là 16,50 ha. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí đầy đủ nhu cầu đất ở trên địa bàn thị xã, dựa trên kết quả dự báo dân số đến năm 2030 đã bố trí đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện thu hồi đất và đất ở cho các hộ gia đình mới tách hộ.

Các hộ gia đình di dời chỗ ở khi thực hiện các dự án cần được bố trí chỗ ở mới tốt hơn chỗ ở hiện tại đồng thời có các chính sách hỗ trợ di dời và tái định cư cho nhân dân.

Vấn đề giải quyết việc làm cho những hộ thuộc diện giải tỏa, chính quyền khuyến khích các nhà đầu tư ưu tiên nhận lao động thuộc diện thu hồi đất vào làm việc tại công ty, có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động đảm bảo đời sống cho nhân dân.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Giai đoạn 2021-2030 diện tích đất ở đô thị tăng trung bình mỗi năm là 13,26 ha. Mức độ đô thị hóa trong phương án quy hoạch khá cao nên cần cân nhắc kỹ các vấn đề về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (cần tính đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu), giải quyết việc làm và các vấn đề về mặt trái của xã hội khi phát triển đô thị.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Trên địa bàn thị xã Phước Long đã có công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc, nhưng đến nay đầu tư phát triển chưa tương xứng với tiềm năng vốn có, vì vậy trong thời gian tới cần phát huy hơn nữa công tác du lịch di tích lịch sử - văn hóa, du lịch tâm linh,... Phương án quy hoạch sẽ thúc đẩy phát triển hạ tầng, giao thông đi lại, đẩy mạnh giao lưu giữa thị xã với các địa phương trong và ngoài thị xã nói riêng và tỉnh nói chung trên tất cả các mặt, các lĩnh vực từ kinh tế. Từ đó, tác động đến lối sống, thói quen sinh hoạt của người dân,... làm cho đời sống văn hóa đa dạng, phong phú.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Đến năm 2030, diện tích đất rừng trên địa bàn thị xã 825,48 ha, kết hợp với diện tích đất trồng cây lâu năm khoảng 6.547,68 ha, góp phần vào độ che phủ của thị xã đến năm 2020 là 61,78 % tổng diện tích tự nhiên.

Phần III**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Thực hiện Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Công văn số 3310/UBND-KT ngày 16 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. UBND thị xã Phước Long đã tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Phước Long và đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt theo Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Phước Long.

Phần IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

1.1.1. Về quy hoạch sử dụng đất

Xác định rõ vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn thị xã, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh.

1.1.2. Về chính sách tài chính đất đai

- Có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Cần ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

1.1.3. Về quản lý sử dụng đất

- Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa thị xã và xã – phường, trong từng ngành, từng cấp, từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

- Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

1.1.3.1. Chính sách đất đai đối với phát triển công nghiệp

- Thực hiện các cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển cụm công nghiệp đã được quy hoạch.

- Có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, khuyến khích các nhà đầu tư chuyển các cơ sở sản xuất vào các cụm công nghiệp để hạn chế việc lấy đất vào diện tích đất nông nghiệp và tại các khu dân cư.

1.1.3.2. Chính sách đất đai đối với phát triển đô thị

- Xây dựng chính sách điều chỉnh quá trình phát triển đô thị phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp, với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động của thị xã.

- Xây dựng cơ chế quản lý đô thị nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất đô thị giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng.

1.1.3.3. Chính sách đất đai đối với phát triển hạ tầng

- Tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong đó chú trọng kêu gọi cho xã hội hóa các lĩnh vực này.

- Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp có hiệu quả sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

1.1.4. Chính sách thu hút đầu tư

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân;

- Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung mọi nguồn lực và kêu gọi đầu tư xã hội hóa để hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới nhằm ổn định sản xuất và đời sống khu vực nông thôn;

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của thị xã theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

1.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản

lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp thị xã, cán bộ địa chính xã, phường để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

1.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

1.4. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các cụm công nghiệp, bệnh viện, khu dân cư tập trung,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung theo sự phân cấp và ủy quyền của cơ quan quản lý môi trường; nâng cao năng lực của cán bộ quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư các công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với Ban quản lý các khu công nghiệp. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

1.5. Một số giải pháp cụ thể

1.5.1. Ứng phó với biến đổi khí hậu

- Đề ứng phó với biến đổi khí hậu cần phải đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi để đảm bảo tính bền vững.

- Đề tạo cuộc sống thích nghi với biến đổi khí hậu thất thường, triển khai bố trí lại cây trồng, vật nuôi cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Nghiên cứu khả năng xây dựng các công giữ nước nhằm tận dụng các kênh, rạch tự nhiên làm hệ thống hồ trữ nước ngọt vào mùa khô để đảm bảo cung cấp nước tại chỗ cho sinh hoạt và sản xuất.

1.5.2. Các biện pháp nhằm chống sạt lở đất

- Đối với sạt lở đất:

+ Kiểm soát tốc độ sạt lở tại các khu vực trọng điểm trên các sông, hồ lớn.

+ Tổ chức khảo sát các khu vực xung yếu, xây dựng hệ thống đê bao, bờ, kè chống sạt lở để bảo vệ đất đai; cải tiến chế độ canh tác phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng để bảo vệ và gia tăng độ phì của đất.

1.5.3. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất

- Bón phân cân đối: Khi tiến hành bón phân cho cây trồng nông nghiệp, đặc biệt là cây hàng năm cần lưu ý bón cân đối các loại phân và cân đối các thành phần N, P, K. Bón cân đối các loại phân vô cơ và hữu cơ với mức độ bón phân phụ thuộc vào loại đất, loại và đặc điểm cây trồng, có tính toán tới lượng chất dinh dưỡng bị mất do rửa trôi.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh xét duyệt, cần tiến hành đồng bộ một số nhiệm vụ sau:

- Công bố công khai rộng rãi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng, đến các phòng, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong thị xã biết thực hiện, giám sát theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật đất đai;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; xử lý tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - nhân dân, khuyến khích chủ đầu tư tự thỏa thuận với người sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Cho phép hộ gia đình cá nhân trong các khu dân cư ven các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã – phường và các tuyến đường chính trong xã – phường được chuyển sang mục đích sử dụng đất ở kết hợp với thương mại – dịch vụ tại những khu vực không quy hoạch các công trình sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp.

- Cho phép các hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp (trong vườn cây lâu năm) không quy hoạch sang đất phi nông nghiệp được chuyển sang đất ở (vị trí cụ thể sẽ xác định theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định).

2.1. Trách nhiệm của các Phòng, ban, ngành

2.1.1. Phòng Tài nguyên và môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế, Phòng Quản lý đô thị, Phòng Tài chính - Kế hoạch chỉ đạo các địa phương tiếp tục rà soát quỹ đất trồng lúa, đất các cụm công nghiệp, đất khu du lịch.

- Phối hợp với Phòng Quản lý đô thị quy hoạch đất phát triển đô thị, đất khu dân cư nông thôn. Đặc biệt, hiện nay trên địa bàn thị xã đang triển khai xây dựng nông thôn mới vì vậy cần có sự phối hợp chặt chẽ, lồng ghép và điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới cho thống nhất phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường sự phối hợp giữa quy hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt để nâng

cao, hiệu quả và tính khả thi của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Có trách nhiệm cùng với các địa phương rà soát những trường hợp sử dụng đất sai mục đích khác với hồ sơ địa chính và quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đề xuất phương án sử lý cụ thể theo nguyên tắc: vừa đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật vừa hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng đến đời sống của người sử dụng đất.

2.1.2. Phòng Kinh tế

- Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường để rà soát quy hoạch, kiểm tra việc sử dụng đất trồng lúa, quy hoạch nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi gia súc gia cầm, đất phục vụ cho các dự án năng lượng, đất trồng rau, trồng hoa, đất lâm nghiệp, đất phục vụ cho sản xuất kinh doanh, chợ, trung tâm thương mại...

- Chủ trì phối hợp với các ban ngành xây dựng các chính sách hỗ trợ các địa phương về người trồng lúa; nuôi trồng thủy sản.

2.1.3. Phòng Quản lý đô thị

- Rà soát, đề xuất điều chỉnh các chính sách nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư vào phát triển của các ngành; cân đối vốn đầu tư cho phát triển các ngành và đưa vào kế hoạch hàng năm.

- Chủ trì phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, các ngành khác có liên quan rà soát và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch đất phát triển đô thị, đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại.

2.1.4. Phòng Tài chính – Kế hoạch

Cân đối và bố trí ngân sách Nhà nước để thực hiện các công trình, dự án đã được xác định trong phương án quy hoạch sử dụng đất.

2.2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Quản lý chặt chẽ quỹ đất đã được quy hoạch và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân thị xã về tình trạng sử dụng đất sai mục đích không theo quy hoạch.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm và đề xuất biện pháp xử lý đối với những trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích, đầu tư, bảo vệ, sử dụng tiết kiệm đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được xây dựng dựa trên cơ sở văn kiện đại hội đảng bộ của thị xã, quy hoạch ngành, nhu cầu sử dụng đất của các ngành và nhu cầu sử dụng đất của các xã – phường, ...

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của thị xã đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh, thị xã và xã/phường, ... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp để phát triển kinh tế-xã hội và xây dựng kết cấu hạ tầng là tất yếu. Các vị trí để quy hoạch các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư... đã được khảo sát cụ thể và cân nhắc về hiệu quả kinh tế, trên cơ sở ưu tiên tốt để sản xuất nông nghiệp.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hóa. Các khu vực đô thị khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hóa nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hóa của thị xã.

- Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đặc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

II. KIẾN NGHỊ

Cho phép hộ gia đình cá nhân trong các khu dân cư ven các tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã – phường và các tuyến đường chính trong xã – phường được chuyển sang mục đích sử dụng đất ở kết hợp với thương mại – dịch vụ tại những khu vực không quy hoạch các công trình sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp.

Cho phép các hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp (trong vườn cây lâu năm) không quy hoạch sang đất phi nông nghiệp được chuyển sang đất ở (vị trí cụ thể sẽ xác định theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định).

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND thị xã Phước Long kiến nghị: Đề nghị UBND tỉnh xét duyệt “Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Phước Long” để UBND thị xã có cơ sở thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn thị xã cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Phước Long, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

Biểu 01/CH

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
CỦA THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935,07	2.168,89	419,56	1.588,42	1.253,30	1.304,81	2.189,70	3.010,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.168,03	316,58	209,88	1.484,08	909,82	1.114,50	2.073,38	2.059,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,92			40,64		8,55	11,73	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>52,37</i>			<i>40,64</i>			<i>11,73</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,28	4,59	1,63	4,62		6,71	13,30	5,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.817,03	221,79	207,40	452,62	909,82	1.098,64	2.047,86	1.878,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.247,53	90,20		981,85				175,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,27		0,84	4,34		0,60	0,49	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.767,04	1.852,31	209,68	104,35	343,47	190,31	116,32	950,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,27	11,40	1,87					
2.2	Đất an ninh	CAN	3,28	0,14	2,69	0,24	0,18	0,03		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,22	0,24	1,06	0,19	1,70	1,94		0,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,69	8,87	2,85	14,35	19,19	33,40	12,18	7,85
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00						5,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.763,80	1.647,02	61,17	40,57	98,37	38,00	31,22	847,45
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,02</i>	<i>0,34</i>	<i>1,49</i>	<i>0,45</i>		<i>0,31</i>	<i>0,43</i>	
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,40</i>	<i>0,05</i>	<i>3,82</i>	<i>0,07</i>	<i>0,11</i>	<i>0,05</i>	<i>0,23</i>	<i>0,08</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>24,94</i>	<i>2,91</i>	<i>3,66</i>	<i>2,46</i>	<i>6,85</i>	<i>2,00</i>	<i>1,59</i>	<i>5,47</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,20		2,39	0,82	0,34			0,65
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.9.7	Đất giao thông	DGT	332,36	59,80	45,82	34,96	86,47	35,55	28,96	40,81
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	6,42			1,78	4,56	0,08		
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	2.387,16	1.583,03	3,72				0,02	800,40
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,51	0,10	0,27	0,04	0,05			0,05
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,79	0,79						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,98			0,98				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,85	2,08					0,77	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	92,89						22,20	70,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	383,70	42,77	69,06	31,33	163,67	76,87		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,28	0,33	3,44	0,96	19,86	0,70	0,51	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,24		1,71	0,53				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,98	0,39	1,07	2,98	4,73	3,69	1,06	4,07
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,77		0,39	6,24	6,25	1,34	5,16	8,38
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,92	10,26						1,66
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,86	0,52	0,17	0,19	0,52	0,30	0,59	0,57
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,42	0,42	2,50		6,49			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,50	3,22		0,18	0,08			0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,98	124,65	53,81	5,62	6,80	13,96	37,24	8,90
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,31		7,78		15,45	20,07		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09		0,11		0,19		0,39	0,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	6.734,98	2.168,89	419,56	1.588,42	1.253,30	1.304,81		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC CỦA THỊ XÃ PHƯỚC LONG

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		11.883,93	11.935,07	51,14	100,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.464,07	8.168,03	-296,04	96,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	129,77	60,92	-68,85	46,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>76,73</i>	<i>52,37</i>	<i>-24,36</i>	<i>68,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,00	36,28	35,28	3.627,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.102,97	6.817,03	-285,94	95,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.219,46	1.247,53	28,07	102,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,87	6,27	-4,60	57,73
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.419,86	3.767,04	347,18	110,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	47,61	13,27	-34,34	27,88
2.2	Đất an ninh	CAN	3,47	3,28	-0,19	94,64
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	20,00		-20,00	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		5,22	5,22	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,98	98,69	51,71	210,07
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5,00	5,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.495,41	2.763,80	268,39	110,76
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,00</i>	<i>3,02</i>	<i>-4,98</i>	<i>37,71</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,16</i>	<i>4,40</i>	<i>-1,76</i>	<i>71,36</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>24,95</i>	<i>24,94</i>	<i>-0,01</i>	<i>99,96</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>26,85</i>	<i>4,20</i>	<i>-22,65</i>	<i>15,63</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,02	0,98	-5,04	16,27
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,28	2,85	-10,43	21,48
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	93,53	92,89	-0,64	99,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	363,16	383,70	20,54	105,65
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,12	26,28	2,16	108,95
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		2,24	2,24	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,24	17,98	2,74	117,99
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	37,24	27,77	-9,47	74,56
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		11,92	11,92	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2,86	2,86	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		9,42	9,42	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,19	3,50	3,31	1.841,47
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	214,15	250,98	36,83	117,20
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,69	43,31	7,62	121,35
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,77	1,09	-2,68	28,85
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT	6.609,37	6.734,98	125,61	101,90

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 03/CH

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA THỊ XÃ PHƯỚC LONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935,07	2.168,89	419,56	1.588,42	1.253,30	1.304,81	2.189,70	3.010,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.478,36	572,08	176,85	1.308,45	782,68	929,26	1.921,88	1.787,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,60			14,60				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	72,33		1,63	45,26		6,71	13,30	5,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.547,68	538,75	174,38	452,10	782,68	921,96	1.898,09	1.779,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	825,48	33,33		792,15				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,27		0,84	4,34		0,60	0,49	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,00						10,00	2,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.456,71	1.596,80	242,71	279,98	470,61	375,54	267,82	1.223,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	84,32	36,40	1,62				25,30	21,00
2.2	Đất an ninh	CAN	5,33	0,14	3,77	0,50	0,18	0,39	0,15	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00					50,00	50,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	324,29	28,18	3,07	86,67	10,88	8,09	2,00	185,40
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	176,47	14,20	7,75	20,75	25,80	59,49	20,18	28,30
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00						5,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.585,38	1.256,51	74,56	102,08	147,51	65,03	66,32	873,38
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	6,52	0,30	5,00	0,45	0,17	0,16	0,43	
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	9,91	0,05	3,82	0,07	0,55	0,05	0,23	5,15
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	29,04	2,91	3,63	3,20	7,63	2,85	4,12	4,69
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	11,69	0,08	2,39	6,37	0,34		1,89	0,62
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	26,72	26,72						
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>								
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	553,75	96,22	53,72	88,15	134,20	61,89	57,54	62,04
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	14,45	2,00	2,00	3,81	4,56	0,08	2,00	
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	1.931,47	1.127,34	3,72				0,02	800,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,61	0,10	0,27	0,04	0,05		0,10	0,05
2.9.11	Đất chợ	DCH	1,22	0,79						0,43
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,55	0,40		6,15				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,53	2,08					11,45	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	125,39						34,92	90,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	549,26	118,84	80,78	46,98	203,66	99,00		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,06	0,33	3,62	0,96	19,57	0,58	0,51	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,24	0,05	1,71	0,48				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,09	0,60	1,07	2,98	5,43	3,69	1,26	4,07
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,82			6,24	6,25	0,98	10,96	8,38
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,92	10,26						1,66
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,25	0,52	0,29	0,40	0,52	0,36	0,59	0,57
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	86,93	0,42	2,77		28,29	53,89	1,55	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,50	3,22		0,18	0,08			0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,98	124,65	53,81	5,62	6,80	13,96	37,24	8,90
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,31		7,78		15,45	20,07		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09		0,11		0,19		0,39	0,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	6.734,98	2.168,89	419,56	1.588,42	1.253,30	1.304,81		
II	KHU CHỨC NĂNG*									
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL								
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	6.547,68	538,75	174,38	452,10	782,68	921,96	1.898,09	1.779,72
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	7,00	7,00						
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	825,48	33,33		792,15				
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX								
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	100,00					50,00	50,00	
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	324,29	28,18	3,07	86,67	10,88	8,09	2,00	185,40
8	Khu du lịch	KDL	5,07							5,07
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	173,88						55,10	118,78

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH

**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.085,31	140,14	33,02	175,63	127,14	185,23	151,50	272,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	747,26	83,26	33,02	69,92	127,14	185,23	151,50	97,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	338,05	56,87		105,71				175,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		161,51	4,59		124,64		8,55	21,73	2,00
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	20,28					8,55	11,73	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	84,00			84,00				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	34,14	32,97	0,07	0,05	0,11	0,56		0,38

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG THỜI KỲ 2021-2030
CỦA THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																		
					LUA	LUC	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	DVH	DGD	DTT	DNL	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
1	Đất quốc phòng																						
1.1	Vùng lõi Căn cứ hậu cần - kỹ thuật	21,00		21,00				21,00														Xã Phước Tín	
1.2	Ban CHQS phường Long Thủy	0,27		0,27														0,27				Phường Long Thủy	Thửa 2,3 tờ 24
1.3	Khu căn cứ chiến đấu	25,15		25,15				25,15														Xã Long Giang	
1.4	Ban chỉ huy quân sự xã	0,15		0,15				0,15														Xã Long Giang	1 phần thửa 206 tờ 4
1.5	Thao trường huấn luyện (Thủy điện Thác Mơ)	25,00		25,00				25,00														Phường Thác Mơ	Khu phố 5 (đất thủy điện chuyên giao)
2	Đất an ninh																						
2.1	Trụ sở công an phường Sơn Giang	0,26		0,26									0,26									Phường Sơn Giang	Thửa 27 tờ số 22
2.2	Trụ sở Công an PCCC	1,08		1,08									1,08									Phường Long Thủy	Thửa 142, tờ 04
2.3	Trụ sở Công an phường Phước Bình	0,36		0,36																0,36		Phường Phước Bình	Thửa 176 tờ 25
2.4	Trụ sở Công an xã Long Giang	0,15		0,15				0,15														Xã Long Giang	1 phần thửa 206 tờ 4
2.5	Trụ sở Công an xã Phước Tín	0,20		0,20				0,20														Xã Phước Tín	<i>chưa xác định cụ thể vị trí đất</i>
3	Đất cụm công nghiệp																						
3.1	Cụm công nghiệp Long Giang	50,00		50,00				50,00														Xã Long Giang	
3.2	Cụm công nghiệp Phước Bình - Phước Tín	50,00		50,00				49,98										0,02				Phường Phước Bình	
4	Đất thương mại - dịch vụ																						
4.1	Cây xăng dầu Lâm Huy	0,08		0,08				0,08														Phường Long Phước	Thửa 29 tờ 21
4.2	Thương mại dịch vụ Phú Thịnh																					Phường Long Phước	Thửa 33, tờ 13
4.3	Cải tạo, nâng cấp cửa hàng xăng dầu Nhật Thành	0,04		0,04				0,04														Phường Long Thủy	
4.4	Cửa hàng xăng dầu Phước Quả	0,09		0,09				0,09														Xã Phước Tín	
4.5	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian văn hoá tâm linh - di tích núi Bà Rá)	25,04		25,04					25,04													Phường Sơn Giang; xã Phước Tín	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Sử dụng vào loại đất																			
				Diện tích (ha)	LUA	LUC	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	DVH	DGD	DTT	DNL	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD			
4.6	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian công cộng (Khu quản lý điều hành DL, TT khám chữa bệnh))	8,82		8,82						8,82												Xã Phước Tín	
4.7	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian công cộng (Khu công viên giải trí- TĐTT khu vực (Cải tạo khu ga cáp treo cũ đã được UBND tỉnh phê duyệt năm 2014)))	20,84		20,84						20,84												Phường Sơn Giang; xã Phước Tín	
4.8	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian công cộng (Các khu TMDV du lịch, 02 khu ga cáp treo mới dự kiến))	9,70		9,70						9,70												Phường Thác Mơ	
4.9	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian du lịch nghỉ dưỡng)	43,12		43,12						43,12												Phường Sơn Giang; xã Phước Tín	
4.10	Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá (Đất không gian khu nuôi trồng, chế biến dược liệu và cây xanh cách ly)	138,25		138,25						138,25												Phường Sơn Giang, xã Phước Tín	
4.11	Chuyển CLN sang TMD - Phước Tín	1,05		1,05					1,05													Xã Phước Tín	
4.12	Chuyển CLN sang TMD - Long Thủy	0,05		0,05					0,05													Phường Long Thủy	
4.13	Chuyển CLN sang TMD - Long Phước	0,16		0,16					0,16													Phường Long Phước	
4.14	Đấu giá đất thương mại - dịch vụ (khu TTHC&KĐTĐM)	1,84		1,84														1,84				Phường Long Phước	
4.15	Đất thương mại, dịch vụ (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	1,99		1,99					1,99													Phường Long Phước	
4.16	Khu thương mại dịch vụ Phước Bình	0,15		0,15								0,15										Phường Phước Bình	Thửa 96, tờ 18 (lấy phía Đông)
4.17	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Lộc Phước	0,12		0,12					0,12													Xã Phước Tín	
4.18	Chuyển CLN sang TMD - Sơn Giang	0,20		0,20					0,20													Phường Sơn Giang	1 phần thửa 23, tờ 21
4.19	Đất không gian khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ	2,00		2,00					2,00													Phường Thác Mơ	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																	
					LUA	LUC	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	DVH	DGD	DTT	DNL	ONT	ODT	TSC	DTS			NTD
4.20	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	14,68		14,68				14,68													Phường Sơn Giang	
4.21	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	19,58		19,58				19,58													Xã Phước Tín	
4.22	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	16,24		16,24				6,00	10,24												Phường Thác Mơ	
4.23	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	1,92		1,92				1,92													Phường Long Thủy	
4.24	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	6,00		6,00				6,00													Phường Phước Bình	
4.25	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	4,00		4,00				4,00													Phường Long Phước	
4.26	Đất thương mại - dịch vụ (dự trữ)	2,00		2,00				2,00													Xã Long Giang	
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp																					
5.1	Công ty TNHH chế biến điều Phúc Vân	0,60		0,60				0,50									0,10				Phường Thác Mơ	
5.2	Trụ sở Nông trường 5 (0,233 ha)	0,23	0,23																		Phường Long Phước	Thửa 120, tờ số 5
5.3	Chuyển CLN sang SKC - Long Phước	3,12		3,12				3,12													Phường Long Phước	
5.4	Chuyển CLN sang SKC - Phước Bình	6,66		6,66				6,66													Phường Phước Bình	
5.5	Chuyển CLN sang SKC - Phước Tín	2,28	0,23	2,05				2,05													Xã Phước Tín	
5.6	Chuyển CLN sang SKC - Thác Mơ	0,53		0,53				0,53													Phường Thác Mơ	
5.7	Chuyển CLN sang SKC - Long Thủy	0,90		0,90				0,90													Phường Long Thủy	
5.8	Chuyển CLN sang SKC - Sơn Giang	0,40		0,40				0,40													Phường Sơn Giang	
5.9	Công ty TNHH chế biến điều Kim Hỷ	0,20		0,20				0,20													Phường Thác Mơ	Thửa 77, 76, 1/54, 51, 64, 56, 66, 67, 68, 84 tờ số 43
5.10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	6,00		6,00				6,00													Phường Sơn Giang	
5.11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	4,60		4,60				4,60													Phường Long Phước	
5.12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	4,00		4,00				4,00													Phường Long Thủy	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)		
				Sử dụng vào loại đất																				
				Diện tích (ha)	LUA	LUC	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	DVH	DGD	DTT	DNL	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD				
5.13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	4,00		4,00				4,00														Phường Thác Mơ		
5.14	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	19,66		19,66				19,66															Phường Phước Bình	
5.15	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	18,40		18,40				18,40															Xã Phước Tín	
5.16	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ)	8,00		8,00				8,00															Xã Long Giang	
6	Đất xây dựng cơ sở văn hóa																							
6.1	Khu bảo tồn văn hóa (Theo QHCT khu TTHC)	0,17		0,17														0,17					Phường Long Phước	
6.2	Công viên hồ Long Thủy	4,57		4,57				4,57															Phường Long Thủy	
6.3	Nhà văn hóa xã Long Giang - khu 9,72 ha	0,41	0,41																				Xã Long Giang	
7	Đất xây dựng cơ sở y tế																							
7.1	Đất xây dựng cơ sở y tế (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	0,44		0,44				0,44															Phường Long Phước	
7.2	Trung tâm Y tế Phước Long (cấp giấy chứng nhận QSDĐ)	3,89	3,89																				Phường Long Thủy	Thửa 9, tờ 31
7.3	Đất không gian du lịch nghỉ dưỡng (Khu an dưỡng và khám chữa bệnh phía Đông)	3,74		3,74					3,74														Xã Phước Tín	
7.4	Khu quản lý điều hành DL, TT khám chữa bệnh (Trung Tâm khám, điều trị bệnh bằng phương pháp y học cổ truyền (100 - 120 giường))	1,33		1,33					1,33														Xã Phước Tín	
8	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo																							
8.1	Giao đất cho Trường mẫu giáo Sao Mai	0,57	0,57																				Phường Long Phước	
8.2	Giao đất cho Trường mẫu giáo Sơn Giang	0,56	0,56																				Phường Sơn Giang	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Sử dụng vào loại đất																			
				Diện tích (ha)	LUA	LUC	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	DVH	DGD	DTT	DNL	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD			
8.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	0,79		0,79					0,79													Phường Long Phước	
8.4	Trường THCS Long Thủy	1,05		1,05								1,05										Phường Long Thủy	Thửa 30, tờ 35
8.5	Mở rộng trường THCS Phước Bình	1,06		1,06				1,06														Phường Phước Bình	Thửa 13, tờ 26
8.6	Trường tiểu học - Khu 9,72 ha	1,09		1,09				1,09														Xã Long Giang	
8.7	Trường THCS - Khu 9,72 ha	1,44		1,44				1,44														Xã Long Giang	
8.8	Trường Mẫu giáo Phước Tín	0,03		0,03										0,03								Xã Phước Tín	
8.9	Trường Tiểu học Sơn Giang	1,00		1,00				1,00														Phường Sơn Giang	1 phần thửa 56, tờ 17
9	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao																						
9.1	Giao đất cho Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT	0,08		0,08														0,08				Phường Thác Mơ	Thửa 58, 59, 64, 65, 66 tờ 64, Khu phố 2
9.2	Sân Vận Động - khu 9,72 ha	1,37		1,37				1,37														Xã Long Giang	1 phần thửa 5,11 tờ 7
9.3	Khu thể thao thôn An Lương	0,12		0,12				0,12														Xã Long Giang	1 phần thửa 60 tờ 1
9.4	Khu thể thao thôn Bù Xiết	0,20		0,20				0,20														Xã Long Giang	Thửa 148, tờ 14
9.5	Khu thể thao thôn 7	0,20		0,20				0,20														Xã Long Giang	Thửa 35, 125 tờ 5
9.6	Đất thể thao khu du lịch núi Bà Rá	5,60		5,60				5,60														Phường Sơn Giang	
10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội																						
10.1	Giao đất, thuê đất của Trung tâm Bảo trợ Xã hội Bình Đức	26,72		26,72														26,72				Phường Thác Mơ	
11	Đất giao thông																						
11.1	Mở rộng đường liên thôn Nhon Hòa 2 - Nhon Hòa 1	0,25		0,25				0,25														Xã Long Giang	Điểm đầu: Nhà ông 7 (Nhon Hòa 2) Điểm Cuối: Đường cây khế Bà Định
11.2	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Đình Công Trứ (Đường Tư Hiền 2)	0,20	0,10	0,10				0,10														Phường Thác Mơ	
11.3	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Nguyễn Trãi (Đường Nhon Hòa 2)	1,26	0,90	0,36				0,36														Xã Long Giang	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																		
					LUA	LUC	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	DVH	DGD	DTT	DNL	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD			
11.4	Xây dựng đường vành đai 1 từ Long Điền - Long Phước, Long Giang qua Long Thủy (Phía bắc ĐT 741)	11,60		11,60				11,58								0,02						Xã Long Giang; phường Long Phước; phường Sơn Giang; phường Long Thủy	
11.5	Xây dựng đường vành đai 2 từ Phước Bình đến Sơn Giang (Đoạn qua phường Phước Bình làm rồi)	0,89		0,89				0,89														Phường Sơn Giang; phường Phước Bình	
11.6	Đường Bù Xiết nối dài đến đường Vành đai 1	0,50		0,50				0,50														Xã Long Giang	
11.7	Chuyển CLN sang DGT - Sơn Giang	1,12		1,12				1,12														Phường Sơn Giang	
11.8	Xây dựng HTTN từ trường mẫu giáo Phước Bình xuống hạ lưu	0,08	0,04	0,04				0,04														Phường Phước Bình	Khu phố 2
11.9	Xây dựng lán nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long	5,10	1,87	3,23				3,23														Phường Phước Bình	
11.10	Xây dựng, lán nhựa đường từ ĐT.741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT.759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	5,30		5,30				5,30														Phường Long Phước	
11.11	Xây dựng đường và cải tạo hồ Long Thủy, thị xã Phước Long	9,55	9,15	0,40				0,40														Phường Long Thủy	
11.12	Xây dựng cầu bắt qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	2,00		2,00				2,00														Xã Long Giang	
11.13	Nâng cấp mở rộng đường kết nối từ trung tâm Long Giang đến Long Phước (đường vượt lũ)	14,36	13,96	0,40				0,40														Xã Long Giang; phường Long Phước	
11.14	Đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	11,50		11,50				11,50														Phường Sơn Giang; Xã Long Giang	
11.15	Nâng cấp ĐT.741 đoạn từ cầu Thác Mẹ đến Quốc lộ 14C, tỉnh Bình Phước	13,05	4,52	8,53				8,53														Phường Thác Mơ	
11.16	Đất giao thông (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	18,66		18,66				18,66														Phường Long Phước	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																			
					LUA	LUC	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	DVH	DGD	DTT	DNL	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD				
11.17	Nâng cấp đường vòng Núi Bà Rá đến ngã ba Phước Quả	0,22		0,22					0,22														Phường Thác Mơ	
11.18	Nâng cấp đường từ đường ĐT 759 đến đường vòng quanh núi Bà Rá	0,50		0,50					0,50														Phường Phước Bình	
11.19	Đường số 3	4,60		4,60					4,60														Phường Long Phước, phường Phước Bình	
11.20	Các tuyến giao thông QH trong KDC số 8 - Long Phước	8,25		8,25					8,25														Phường Long Phước	
11.21	Đường số 2	18,20		18,20					18,20														Phường Long Phước, Sơn Giang, xã Long Giang	
11.22	Đường D10 (Đăk Sol nối dài)	2,59		2,59					2,57									0,02					Phường Long Thủy	
11.23	Đường Lê Văn Duyệt (nối dài) (Theo QHKDC trục đường CM/T8)	0,78		0,78					0,78														Phường Long Thủy	
11.24	Đường từ cầu Suối Dung đến đường Vành Đai 1	1,13		1,13					1,13														Phường Long Thủy	
11.25	Đường Số 6	8,09		8,09					8,09														Phường Phước Bình	
11.26	Đường Số 11	3,98		3,98					3,98														Phường Phước Bình	
11.27	Các tuyến đường QH trong KDC số 5 - Phước An	6,70		6,70					6,70														Phường Phước Bình	
11.28	Đường khu 9,72 ha	2,20		2,20					2,20														Xã Long Giang	
11.29	Các tuyến đường còn lại theo điều chỉnh QH chung xây dựng thị xã	8,24		8,24					8,24														Xã Long Giang	
11.30	Đường nội đồng	0,27		0,27					0,27														Xã Long Giang	ĐD: nhà bà Tô ĐC: nối với đường Vành Đai 1
11.31	Đường nối dài đến đường vành đai 1	0,16		0,16					0,16														Xã Long Giang	
11.32	Đường nối dài đến đường Cây Kế Bà Định	0,31		0,31					0,31														Xã Long Giang	
11.33	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 759	5,93		5,93					5,93														Xã Phước Tín	
11.34	Đường vào hội trường thôn Phước Quả	0,06		0,06					0,06														Xã Phước Tín	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)		
				Sử dụng vào loại đất																				
				Diện tích (ha)	LUA	LUC	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	DVH	DGD	DTT	DNL	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD				
11.35	Giao thông chính khu QH - bên ngoài vùng lõi núi Bà Rá	5,14		5,14						5,14												Xã Phước Tín		
11.36	Hệ thống hạ tầng kĩ thuật chung	0,79		0,79						0,79													Xã Phước Tín	
11.37	Các tuyến đường còn lại theo điều chỉnh QH chung xây dựng thị xã	9,31		9,31				9,31															Xã Phước Tín	
11.38	Di tích Miếu Bà Rá; Đường từ đồi Bàng Lãng tới đỉnh núi Bà Rá; Đường dưới Đai truyền thanh tại đồi Bàng Lãng; Đường dưới Trạm tiếp sóng đỉnh núi Bà Rá,... (diện tích 19,50 ha)	18,06		18,06				3,61	14,45														Phường Sơn Giang	
11.39	Giao thông chính khu QH - bên ngoài vùng lõi núi Bà Rá (khu vực bảo vệ 2)	18,37		18,37						18,37													Phường Sơn Giang	
11.40	Hệ thống hạ tầng kĩ thuật chung	0,28		0,28						0,28													Phường Sơn Giang	
11.41	Xây dựng các tuyến đường quy hoạch thuộc quy hoạch KDC số 2 (trừ các đoạn đường theo QĐ số 1473/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của CT UBND thị xã)	7,62		7,62				7,62															Phường Thác Mơ	
11.42	Giao thông chính khu QH - bên ngoài vùng lõi núi Bà Rá (khu vực bảo vệ 2)	12,63		12,63						12,63													Phường Thác Mơ	
11.43	Đất giao thông thuộc khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ (Khu ở tập trung số 1 + 2) (Thuộc quần thể VH cứu sinh Bà Rá) (10,12 ha)																						Phường Thác Mơ	
11.44	Đường dọc theo hành lang Suối Dung	7,32		7,32				7,32															Phường Thác Mơ	
11.45	Đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Vành Đai 1)	5,40	3,24	2,16				2,16															Xã Long Giang	
11.46	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thụ	4,05	3,24	0,81				0,81															Phường Phước Bình	
11.47	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thái	1,90	0,50	1,40				1,40															Phường Sơn Giang	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																		Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
				Sử dụng vào loại đất																			
				Diện tích (ha)	LUA	LUC	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	DVH	DGD	DTT	DNL	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD			
11.48	Xây dựng cầu BTCT dự ứng lực dài 24m, thôn An Lương, xã Long Giang	0,44	0,04	0,40				0,40														Xã Long Giang	
11.49	Đường vào Hội trường khu phố 1	0,06	0,06																			Phường Phước Bình	
11.50	Đường vào Hội trường khu phố 3	0,01	0,01																			Phường Phước Bình	
12	Đất thủy lợi																						
12.1	Đầu tư, cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đak Tol phường Sơn Giang đến thôn An Lương xã Long Giang)	8,03		8,03				8,03														Phường Sơn Giang; phường Long Thủy; xã Long Giang; phường Thác Mơ	
13	Đất công trình bưu chính viễn thông																						
13.1	Buru điện xã Long Giang	0,10		0,10				0,10														Xã Long Giang	1 phần thửa 206 tờ 4
14	Đất chợ																						
14.1	Đầu tư nâng cấp Chợ Phước Long	0,79	0,79																			Phường Thác Mơ	
14.2	Chợ Phước Tín	0,43		0,43								0,43										Xã Phước Tín	
15	Đất có di tích lịch sử - văn hóa																						
15.1	Khu di tích vườn cây lưu niệm Bà Nguyễn Thị Định - Khu di tích nhà tù Bà Rá	6,08	0,91	5,17				5,17														Phường Sơn Giang	
15.2	Khu di tích nơi ghi dấu tội ác Mỹ - Ngụy tại cầu Đăk Lung	0,40		0,40								0,04			0,36							Phường Thác Mơ	
15.3	Xây dựng khu di tích nhà tù Bà Rá và khu tưởng niệm nữ tướng Nguyễn Thị Định	6,08	6,08																			Phường Sơn Giang	Trong quần thể di tích Vườn cây lưu niệm Bà Nguyễn Thị Định (KP Bình Giang 1)
16	Đất bãi thải, xử lý chất thải																						
16.1	Bãi rác thị xã Phước Long	10,68		10,68				10,68														Xã Long Giang	
17	Đất ở tại nông thôn																						
17.1	CMD khu dân cư Long Giang (CLN 1,0 ha)	0,20		0,20				0,20														Xã Long Giang	
17.2	Chuyển CLN sang ONT - Long Giang	1,27		1,27				1,27														Xã Long Giang	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Sử dụng vào loại đất																			
				Diện tích (ha)	LUA	LUC	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	DVH	DGD	DTT	DNL	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD			
17.3	Chuyển CLN sang ONT - Phước Tín	3,37		3,37				3,37														Xã Phước Tín	
17.4	Khu dân cư Phước Tín (tổng 8,5 ha, GĐ 1: CLN 3,4 ha)	0,30		0,30				0,30														Xã Phước Tín	
17.5	Đầu giá QSDĐ ở khu đất trường MG Thôn Phước Yên	0,07		0,07								0,07										Xã Phước Tín	Thửa số 1 tờ bản đồ độc lập
17.6	Đầu giá QSDĐ ở khu đất trường TH Phước Tín B	0,26		0,26								0,26										Xã Phước Tín	Thửa 11 tờ bản đồ độc lập 2019
17.7	Đầu giá QSDĐ trường mẫu giáo	0,05		0,05								0,05										Xã Phước Tín	
17.8	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	11,27		11,27				11,27														Xã Long Giang	
17.9	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	15,73		15,73				15,73														Xã Phước Tín	
18	Đất ở tại đô thị																						
18.1	Chuyển CLN sang ODT - Thác Mơ	2,22		2,22				2,22														Phường Thác Mơ	
18.2	Chuyển CLN sang ODT - Sơn Giang	2,66		2,66				2,66														Phường Sơn Giang	
18.3	Chuyển CLN sang ODT - Phước Bình	2,03		2,03				2,03														Phường Phước Bình	
18.4	Chuyển SKC sang ODT - Phước Bình	0,23		0,23						0,23												Phường Phước Bình	
18.5	Chuyển CLN sang ODT - Long Thủy	1,19		1,19				1,19														Phường Long Thủy	
18.6	Chuyển CLN sang ODT - Long Phước	5,90		5,90				5,90														Phường Long Phước	
18.7	CMĐ ở Khu Trung tâm GD - VH - TDTT - YT (28,34 ha)	1,00		1,00				1,00														Phường Sơn Giang	
18.8	Đầu giá Trụ sở phường Long Phước (cũ)	0,11		0,11													0,11					Phường Long Phước	
18.9	Đầu giá khu đất tại Trung tâm hành chính và khu đô thị mới thị xã Phước Long	6,16	6,16																			Phường Long Phước	
18.10	Đầu giá khu đất Viện Kiểm sát (cũ)	0,07		0,07													0,07					Phường Long Thủy	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Sử dụng vào loại đất																			
				Diện tích (ha)	LUA	LUC	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	DVH	DGD	DTT	DNL	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD			
18.11	Đất không gian khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ (Khu ở tập trung số 1 + 2) (Thuộc quần thể VH cứu sinh Bà Rá)	25,00		25,00				0,70	24,30													Phường Thác Mơ	
18.12	Đầu giá HTX Phước Bình cũ	0,12		0,12														0,12				Phường Phước Bình	
18.13	Đất ở (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	18,21		18,21				18,21														Phường Long Phước	
18.14	Giao đất cho hộ gia đình cá nhân	0,05		0,05															0,05			Phường Sơn Giang	Tờ 18 thửa 47 (Trạm bảo vệ thực vật cũ)
18.15	Đất ở KDC số 8 - Long Phước	7,25		7,25				7,25														Phường Long Phước	
18.16	Các công trình công cộng và cây xanh TDTT thuộc khu dân cư khu phố 2, phường Thác Mơ được điều chỉnh thành đất ở	5,51		5,51				5,51														Phường Thác Mơ	
18.17	Đất ở KDC số 5 - Phước An	9,28		9,28				9,28														Phường Phước Bình	
18.18	Thanh lý khu đất trường mẫu giáo Phước Bình (cũ)	0,18		0,18								0,18										Phường Phước Bình	
18.19	Đất ở (trong khu 90 ha rừng đặc dụng chuyển về địa phương) 16,0ha	1,00		1,00					1,00													Phường Sơn Giang	
18.20	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	10,55		10,55				10,55														Phường Thác Mơ	
18.21	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	10,48		10,48				10,48														Phường Long Thủy	
18.22	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	10,94		10,94				10,94														Phường Sơn Giang	
18.23	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	10,36		10,36				10,36														Phường Long Phước	
18.24	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	10,28		10,28				10,28														Phường Phước Bình	
18.25	Đất ở (hoán đổi đất để xây dựng Trường chuẩn quốc gia của Trường THCS Phước Bình)	0,03		0,03								0,03										Phường Phước Bình	1 phần thửa số 6, tờ 26
18.26	Đất ở (Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương)	32,97		32,97											32,97							Phường Thác Mơ	
19	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																						
19.1	SCH BCHQS TX Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương	0,53		0,53						0,53												Phường Long Thủy	
20	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp																						

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)				
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																				
					LUA	LUC	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	DVH	DGD	DTT	DNL	ONT	ODT	TSC	DTS			NTD			
20.1	Chốt kiểm lâm	0,05		0,05				0,05													Phường Thác Mơ				
21	Đất cơ sở tôn giáo																								
21.1	Cơ sở thờ tự (Chùa Long Phước)	0,70		0,70				0,70														Phường Long Phước			
21.2	Chùa Linh Phong	0,21		0,21				0,21														Phường Thác Mơ			
21.3	Giao đất cho Giáo xứ Sông Bé	0,49	0,29	0,20				0,20														Xã Long Giang	Thửa 333, tờ 04		
22	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																								
22.1	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Long Giang (thôn An Lương)	8,70	2,90	5,80				5,80															Xã Long Giang		
23	Đất sinh hoạt cộng đồng																								
23.1	Hội trường Khu phố 3	0,03		0,03				0,03															Phường Phước Bình		
23.2	Hội trường Khu phố Phước An	0,03		0,03				0,03															Phường Phước Bình		
23.3	QH hội trường khu phố 6 (KP dự kiến tách mới)	0,12		0,12															0,12				Phường Long Thủy	Thửa 65, tờ 06	
23.4	Hội trường khu phố Bình Giang 1 (tại SVĐ)	0,05		0,05									0,05										Phường Sơn Giang	1 phần thửa 106, tờ 17	
23.5	Hội trường khu phố Bình Giang 2 (tại XN khảo sát MN)	0,12		0,12				0,12															Phường Sơn Giang	1 phần thửa 34, 61, tờ 21	
23.6	Hội trường khu phố Sơn Long	0,04		0,04				0,04															Phường Sơn Giang		
23.7	Hội trường khu phố 1	0,06	0,06																				Phường Phước Bình		
24	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng																								
24.1	Đất cây xanh (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	3,85		3,85				3,85																Phường Long Phước	
24.2	Nâng cấp cải tạo hồ Đăk Kát	11,62	11,62																					Phường Long Phước	
24.3	Công viên - Cây xanh bao quanh hồ Đak Kat	17,95		17,95				17,95																Phường Long Phước	
24.4	Khu vui chơi Khu phố 2	0,27		0,27															0,27				Phường Long Thủy	Thửa 49, tờ 14	
24.5	Dự án đầu tư Công viên hồ Đak Tol	30,00		30,00				30,00																Phường Phước Bình	
24.6	Khu cây xanh - TĐTT (KDC số 5 - Phước An)	0,71		0,71				0,71																Phường Phước Bình	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)			
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																				
					LUA	LUC	HNK	CLN	RDD	CQP	SKC	DVH	DGD	DTT	DNL	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD					
24.7	Cây xanh VH - TDTT khu đô thị	23,18		23,18				23,18														Phường Phước Bình			
24.8	Cây xanh văn hóa	1,55		1,55				1,55															Xã Long Giang		
25	Đất trồng lúa																								
25.1	Đất rừng đặc dụng chuyển sang LUA (90ha đất RDD)	14,60		14,60					14,60																
26	Đất trồng cây hàng năm khác																								
1.2.1	Khu nông nghiệp sạch, công nghệ cao Sơn Long	40,64		40,64	40,64	40,64																	Phường Sơn Giang		
27	Đất trồng cây lâu năm																								
27.1	Chuyển đất trồng lúa 01 vụ sang cây lâu năm	8,55		8,55	8,55																			Phường Phước Bình	
1.3.2	Chuyển đất trồng lúa sang cây lâu năm	11,73		11,73	11,73	11,73																		Xã Long Giang	
27.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang CLN (90ha đất RDD)	69,40		69,40					69,40															Phường Sơn Giang	
27.4	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	4,59		4,59				4,59																Phường Thác Mơ	
27.5	Đất trồng cây lâu năm (Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương)	395,64		395,64											395,64									Phường Thác Mơ	
28	Đất nông nghiệp khác																								
28.1	Khu chăn nuôi tập trung	10,00		10,00				10,00																Xã Long Giang	<i>chưa xác định cụ thể vị trí đất</i>
28.2	Khu chăn nuôi tập trung xã Phước Tín	2,00		2,00				2,00																Xã Phước Tín	<i>chưa xác định cụ thể vị trí đất</i>

